

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÓM TẮT**

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC  
NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG KHUNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN  
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2030**

**MÃ SỐ: KHGD/16-20.ĐT.041**

**Thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia  
giai đoạn 2016-2020 “Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục  
đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam”**

*Chủ nhiệm đề tài: GS.TS. Lê Anh Vinh*

**HÀ NỘI 2022**

## CÁC THÀNH VIÊN NGHIÊN CỨU CHÍNH

GS.TS. Lê Anh Vinh	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
TS. Trịnh Thị Anh Hoa	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
GS.TS. Trần Công Phong	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
TS. Lê Đông Phương	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
PGS.TS. Nguyễn Thị Lan Phương	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Trinh	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
ThS. Bùi Thanh Xuân	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
PGS.TS. Đỗ Thị Bích Loan	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
PGS.TS. Trần Thị Thái Hà	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
PGS.TS. Lê Vân Anh	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
GS.TS. Lê Ngọc Hùng	Đại học Giáo dục- ĐHQG Hà Nội
PGS.TS. Huỳnh Văn Sơn	Đại học sư phạm TP Hồ Chí Minh
PGS.TS. Bùi Tất Thắng	Viện Chiến lược phát triển
ThS. Mạc Thị Việt Hà	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
ThS. Đỗ Minh Thư	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

# PHẦN MỞ ĐẦU

## 1. Sự cần thiết

Xây dựng và quản lý bằng chiến lược là yêu cầu cấp thiết đặt ra và có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với mọi quốc gia và mọi lĩnh vực, ngành, nghề. Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 đã kết thúc, bên cạnh những kết quả đạt được, giáo dục Việt Nam còn hạn chế cần tiếp tục khắc phục. Hơn nữa, bối cảnh có nhiều thay đổi: xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, cách mạng công nghiệp 4.0, giáo dục quốc tế: phát triển năng lực cá nhân, xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời, ... tác động đối với phát triển giáo dục và đào tạo. Vì vậy, cần phải nghiên cứu cơ sở khoa học để xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030.

## 2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung: Xây dựng Khung Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam giai đoạn 2021-2030.

**Mục tiêu cụ thể:** 1) Xác lập cơ sở lý luận về Khung chiến lược phát triển giáo dục; 2) Kinh nghiệm trong nước, quốc tế và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam 3) Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển giáo dục 2011-2020 4) Dự báo tác động của điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội và khoa học công nghệ giai đoạn 2021-2030 đến giáo dục; 5) Đề xuất khung Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030, tầm nhìn đến 2035 và các khung thành phần; 6) Đánh giá tác động dự báo của một số nội dung chính của chính sách trong Khung Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 ; 7) Xây dựng được quy trình, bộ chỉ số thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục; 8) Bộ số liệu và dữ liệu phục vụ xây dựng và đánh giá Chiến lược phát triển giáo dục; 9) Kiến nghị về nội dung cơ bản của Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030.

## 3. Nội dung nghiên cứu

Đề tài tập trung vào 9 nội dung nghiên cứu sau:

Nội dung 1. Lý luận cơ bản về xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục:

Nội dung 2: Kinh nghiệm trong nước, quốc tế và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc xây dựng khung Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030:

Nội dung 3: Phân tích, đánh giá thực trạng giáo dục 2011-2020

Nội dung 4: Dự báo tác động của kinh tế xã hội và nhu cầu giáo dục đào tạo giai đoạn 2021-2030

Nội dung 5: Đề xuất Khung Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 và các khung thành phần:

Nội dung 6: Đánh giá tác động dự báo của một số nội dung chính sách được đề xuất trong Khung Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 và khung chiến lược thành phần (mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên)

Nội dung 7: Xây dựng bộ chỉ số thực hiện, quy trình để điều hành, quản lý và giám sát thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục

Nội dung 8: Bộ số liệu, dữ liệu phục vụ xây dựng và đánh giá Chiến lược phát triển giáo dục.

Nội dung 9: Kiến nghị về nội dung cơ bản của Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 và các chiến lược thành phần

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: Khung chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030

Phạm vi khảo sát: 05 tỉnh/thành phố: Hà Nội, Thái Nguyên, Nghệ An, Đắk Lắk, Kiên Giang

#### **5. Tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

5.1. Tiếp cận nghiên cứu: Đề tài sử dụng tiếp cận hệ thống; Tiếp cận Chính sách; Tiếp cận hệ thống hướng đến kết quả giáo dục tốt hơn; Tiếp cận phát triển bền vững; Tiếp cận kịch bản.

5.2. Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng: Phương pháp thu thập xử lý thông tin, Phương pháp phân tích, đánh giá, Phương pháp khảo sát; Phương pháp nghiên cứu so sánh; Phương pháp dự báo; Phương pháp phân tích liên ngành;

**6. Thời gian nghiên cứu:** Từ 3/2019 đến 11/2021

#### **7. Sản phẩm:**

- Đã công bố 07 bài báo trên tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Trong đó có 01 bài trên tạp chí quốc tế SCOPUS và 06 bài trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước (trong Danh mục tạp chí của Hội đồng chức danh GS Nhà nước); (*Vượt trội 03 bài báo so với đăng ký trong thuyết minh của đề tài*).

- 01 Chuyên khảo “*Giáo dục Việt Nam 2011-2020 và định hướng tương lai*” (dạng bản thảo) (có Giấy xác nhận đang biên tập để in tại Nhà xuất bản Giáo dục).

- 01 Báo cáo tổng kết đề tài, 01 Báo cáo tóm tắt đề tài.

#### **Sản phẩm chính**

- 1) Khung lý thuyết về xây dựng chiến lược và phát triển giáo dục 2021-2030
- 2) Báo cáo đánh giá thực trạng phát triển giáo dục đào tạo giai đoạn 2011-2020 theo khung lý thuyết
- 3) Báo cáo kinh nghiệm quốc tế về xây dựng, tổ chức triển khai chiến lược phát triển giáo dục; đề xuất phương pháp kỹ thuật và quy trình triển khai xây dựng chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030
- 4) Báo cáo phân tích xu hướng phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2030
- 5) Khung Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2021-2030 (Khung tổng thể và khung thành phần)
- 6) Hệ thống chỉ số thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục
- 7) Bộ cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng và đánh giá chiến lược

## PHẦN 2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

#### 1. Tổng quan nghiên cứu về Chiến lược phát triển giáo dục

Đề tài đã tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế về chiến lược và đã chỉ ra được những vấn đề đã nghiên cứu, những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và cho thấy việc nghiên cứu về chiến lược phát triển giáo dục cho đến nay vẫn cần tiếp tục được nghiên cứu, hoàn thiện và phát triển.

#### 2. Nghiên cứu lý luận cơ bản về xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục:

##### 2.1. Khái niệm, chu trình, cấu trúc và vai trò của Chiến lược

###### 2.1.1. Khái niệm Chiến lược:

Chiến lược (**strategy**) là một thuật ngữ bắt nguồn từ cuộc chiến tranh Hy-lạp với nghĩa “tài chỉ huy, tài quản lí”. Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về Chiến lược. Hiện nay có hai quan niệm về chiến lược:

- Chiến lược như là định hướng cho hành động, chiến lược chỉ ra hướng đi chứ không chỉ ra đường đi, nó giống như là cái la bàn chứ không phải là hải đồ đối với người đi biển,

- Chiến lược không những chỉ ra hướng đi mà còn chỉ ra cách đi, tức là các giải pháp hành động, trong trường hợp này chiến lược gần với kế hoạch và người ta thường gọi là kế hoạch chiến lược ví dụ như là trong cuốn *Strategic Planning của* George Steiner. Trình bày chiến lược theo quan niệm thứ hai này có giá trị thực tiễn hơn. Vì vậy đôi khi để ngắn gọn chúng ta có thể dùng từ chiến lược thay cho kế hoạch chiến lược.

##### *Chiến lược giáo dục*

Cũng như trong nhiều lĩnh vực kinh tế-xã hội, lĩnh vực giáo dục cũng cần có chiến lược để thay đổi thực tế, đặc biệt là trong hoàn cảnh có nhiều biến động, nhiều vấn đề bức xúc cần thay đổi. Theo Đặng Bá Lãm và Phạm Thành Nghị chiến lược là bản thiết kế sự phát triển dài hạn của hệ thống.

##### *Phát triển chiến lược giáo dục*

Phát triển chiến lược giáo dục bao gồm ba công việc chính sau: Xây dựng chiến lược giáo dục (bao gồm việc thiết kế, thẩm định và phê duyệt chiến lược), tổ chức thực hiện chiến lược giáo dục, đánh giá việc thực hiện chiến lược giáo dục.

##### **- Xây dựng chiến lược hay lập kế hoạch chiến lược giáo dục:**

Theo Đặng Bá Lãm: “Lập kế hoạch chiến lược là một hoạt động có tính hướng đích nhằm xác định một cách chính xác chúng ta muốn đến đâu và làm thế nào để đến đó” và “ lập kế hoạch chiến lược là xác định mục tiêu dài hạn và xác định những cách thức đạt được những mục tiêu đó trên cơ sở phân tích môi trường bên ngoài, điều kiện bên trong, nhu cầu của tổ chức và các điều kiện tài chính, nguồn lực đã có và có thể huy động được để thực hiện các mục tiêu đã xác định” .

Sau khi đã lập kế hoạch chiến lược xong, bản kế hoạch chiến lược cần được các chuyên gia thẩm định về tính logic, hợp lí và khả thi để làm cơ sở cho các cấp có thẩm quyền phê duyệt và quyết định triển khai thực hiện.

Như vậy, quá trình xây dựng chiến lược giáo dục bao gồm lập kế hoạch chiến lược (hay thiết kế chiến lược), thẩm định và phê duyệt chiến lược đó.

### **2.1.2. Quy trình xây dựng Chiến lược**

Bước 1: Chuẩn bị cho quá trình xây dựng chiến lược.

Bước 2: Xác định sứ mạng và các giá trị của tổ chức.

Bước 3: Xác định tầm nhìn.

Bước 4. Xem xét thực tiễn.

Bước 5. Đo lường và đánh giá. (Công đoạn này liên quan đến nhiều khâu, nên xếp ở đây không hoàn toàn theo trật tự thời gian)

Bước 6. Phân tích tác động chéo.

Bước 7. Xác định các giải pháp chiến lược.

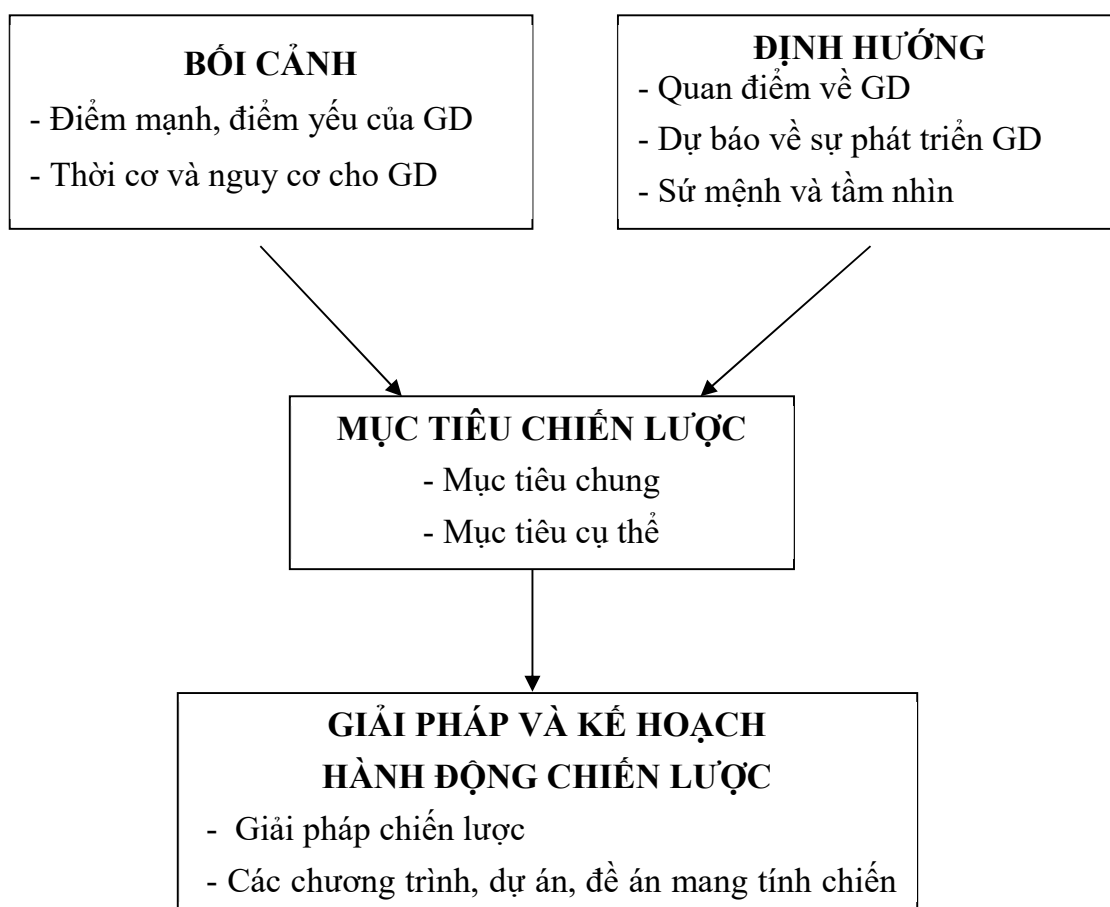
Bước 8. Xây dựng các kế hoạch hành động.

Bước 9. Thực hiện chiến lược.

Chiến lược phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện.

### **2.1.3. Cấu trúc và nội dung của Chiến lược phát triển giáo dục**

Để xây dựng được một CLGDQG, chúng ta cần trả lời được các câu hỏi sau: Giáo dục của chúng ta đang ở đâu? Chúng ta muốn đi đến đâu trong tương lai? Chúng ta đi đến đó bằng cách nào? Cấu trúc và nội dung CLGD nhằm trả lời được các câu hỏi này.



**Sơ đồ cấu trúc của CLGD**

#### **2.1.4. Chiến lược phát triển giáo dục trong việc thực thi quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.**

Xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục giúp cho cơ quan quản lý về giáo dục thực hiện các công việc tốt hơn, tập trung các năng lực tiềm tàng, đảm bảo để các nhân tố trong nền giáo dục vận hành theo cùng một mục đích. Việc điều hành hoạt động của các nhân tố này phải gắn liền với việc đánh giá, điều chỉnh các hoạt động chủ yếu để đáp ứng được yêu cầu của môi trường luôn thay đổi. Một chiến lược được xây dựng tốt là yếu tố quan trọng tạo nên thành công của việc quản lý vĩ mô nền giáo dục trong môi trường đầy biến động và thay đổi như hiện nay.

#### **2.2. Phương pháp luận xây dựng chiến lược phát triển giáo dục**

Tiếp cận hệ thống hướng đến kết quả giáo dục tốt hơn (System Approach for Better Education Result- SABER); Tiếp cận phát triển bền vững; Tiếp cận benchmark; Tiếp cận kịch bản; Thẻ điểm cân bằng; Lập bản đồ chiến lược; *Phân tích PEST / PESTLE*

Bên cạnh các tiếp cận chính trên, đề tài còn sử dụng phối hợp các tiếp cận khác như: tiếp cận liên ngành, tiếp có sự tham gia, tiếp cận lịch sử logic, tiếp cận dựa trên thực tiễn để triển khai thực hiện.

#### **2.3. Xây dựng hệ thống quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục 2021-2030 tầm nhìn 2045:**

##### **a) Những yêu cầu đối với hệ thống quan điểm chỉ đạo:**

- Quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục được xây dựng theo yêu cầu của kinh tế-xã hội và bản thân sự phát triển của nội tại xã hội

- Quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục phụ thuộc vào mục tiêu chính trị của nhà cầm quyền. Đặc điểm này phản ánh tính chủ quan của quan điểm chỉ đạo. Nói cách khác giáo dục phục vụ chính trị. Quan điểm chỉ đạo sẽ càng đúng khi quyền lợi của những người định ra nó phù hợp với quyền lợi chung của xã hội và xu hướng chung của phát triển xã hội

- Quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục vừa phải thể hiện yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vừa mang tính khả thi. Quan điểm chỉ đạo phải giúp xác định được những mục tiêu phấn đấu hợp lý.

- Quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục phải mềm dẻo, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của kinh tế- xã hội và giáo dục. Trong thời đại ngày nay khi mà thế giới vận động và biến đổi không ngừng thì hệ thống quan điểm chỉ đạo cũng cần phải điều chỉnh để phù hợp với sự thay đổi đó.

##### **b) Quan điểm về mục đích, vị trí và vai trò của giáo dục và đào tạo**

Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội.

c) Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, và hiện đại theo định hướng XHCN

d) Quan điểm chỉ đạo về định hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa dân chủ hóa, hội nhập quốc tế

- e) Quan điểm về đổi mới quá trình giáo dục
- g) Quan điểm phát triển xây dựng nền giáo dục theo hướng mở
- h) Quan điểm về xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời

#### **2.4. Xây dựng tầm nhìn phát triển giáo dục**

Xác định tầm nhìn là cơ sở cho xác định hướng đi đúng cho quá trình phát triển. Xác định tầm nhìn đúng sẽ hỗ trợ cho việc xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ cũng như các quyết định kế hoạch một cách chính xác hơn; nó còn hỗ trợ việc liên kết hoạt động theo một hướng thống nhất, là cơ sở liên kết các ý tưởng vào một khung giá trị.

Quan điểm của Đảng về giáo dục (thể hiện trong các văn kiện Đại hội Đảng, các nghị quyết của Đảng có liên quan đến giáo dục), các phương hướng phát triển kinh tế-xã hội của nhà nước, những dự báo về xu thế phát triển giáo dục thế giới chính là những định hướng để xây dựng tầm nhìn cho giáo dục Việt Nam đến 2045.

#### **2.5. Xây dựng mục tiêu phát triển giáo dục**

Mục tiêu chung là đặt định hướng đi chung và xác định đích mà giáo dục có thể đạt tới trong một thời kỳ nhất định;

Các mục tiêu chung là một phần rất quan trọng, có thể coi là trung tâm của chiến lược. *Các mục tiêu chung chiến lược giáo dục được xây dựng dựa trên bản đánh giá tình hình, thực trạng giáo dục và những định hướng, tầm nhìn cho sự phát triển giáo dục trong những năm tới.* Từ các mục tiêu chung nên cụ thể hoá thành các mục tiêu cụ thể cho từng ngành, từng lĩnh vực giáo dục

#### **2.6. Xây dựng bộ chỉ số phát triển giáo dục:**

Xây dựng bộ chỉ số phát triển giáo dục nhằm đánh giá được thực trạng giáo dục của Việt Nam và so sánh quốc tế làm cơ sở đưa ra các chính sách, các quyết định nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Nguyên tắc xây dựng chỉ số phát triển giáo dục: Chỉ số giáo dục phản ánh được sự phát triển giáo dục Việt Nam, phù hợp với chỉ số thống kê quốc tế và so sánh được với giáo dục quốc tế; Chỉ số phát triển giáo dục phải cụ thể, đo lường được, có tính khả thi phù hợp với thực tế

#### **2.7. Xây dựng hệ thống giải pháp phát triển giáo dục**

Giải pháp chiến lược là những phương thức được đề ra dựa trên cơ sở thực tiễn để biến các mục tiêu cụ thể thành hiện thực. Khi xây dựng các giải pháp chiến lược cần chú ý đến tính hiệu lực, tính khả thi và tính hiệu quả của chúng.

Các giải pháp chiến lược cần được xây dựng một cách đầy đủ và đồng bộ trên cơ sở phân tích các điều kiện thực tiễn: những điểm mạnh, điểm yếu, cũng như khả năng phát triển của các nguồn lực cho giáo dục trong những năm tới.

#### **2.8. Xây dựng kế hoạch hành động thực hiện giải pháp**

Để trả lời câu hỏi chúng ta muốn đi đến đâu là phải có được một phương án kế hoạch chiến lược và cũng là khâu mở đầu cho việc trả lời câu hỏi: làm thế nào để đến được đích. Một bản kế hoạch hành động bao gồm việc phân bổ các nguồn lực (nhân, tài, vật lực và thời gian) để thực hiện các giải pháp chiến lược, trong đó chú trọng việc tập trung nguồn lực để thực hiện các giải pháp trọng tâm và đột phá đã được xác định.



### 3. Dự báo phát triển giáo dục

Dự báo ngày nay trở thành một công việc thường xuyên của con người trong tất cả các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội

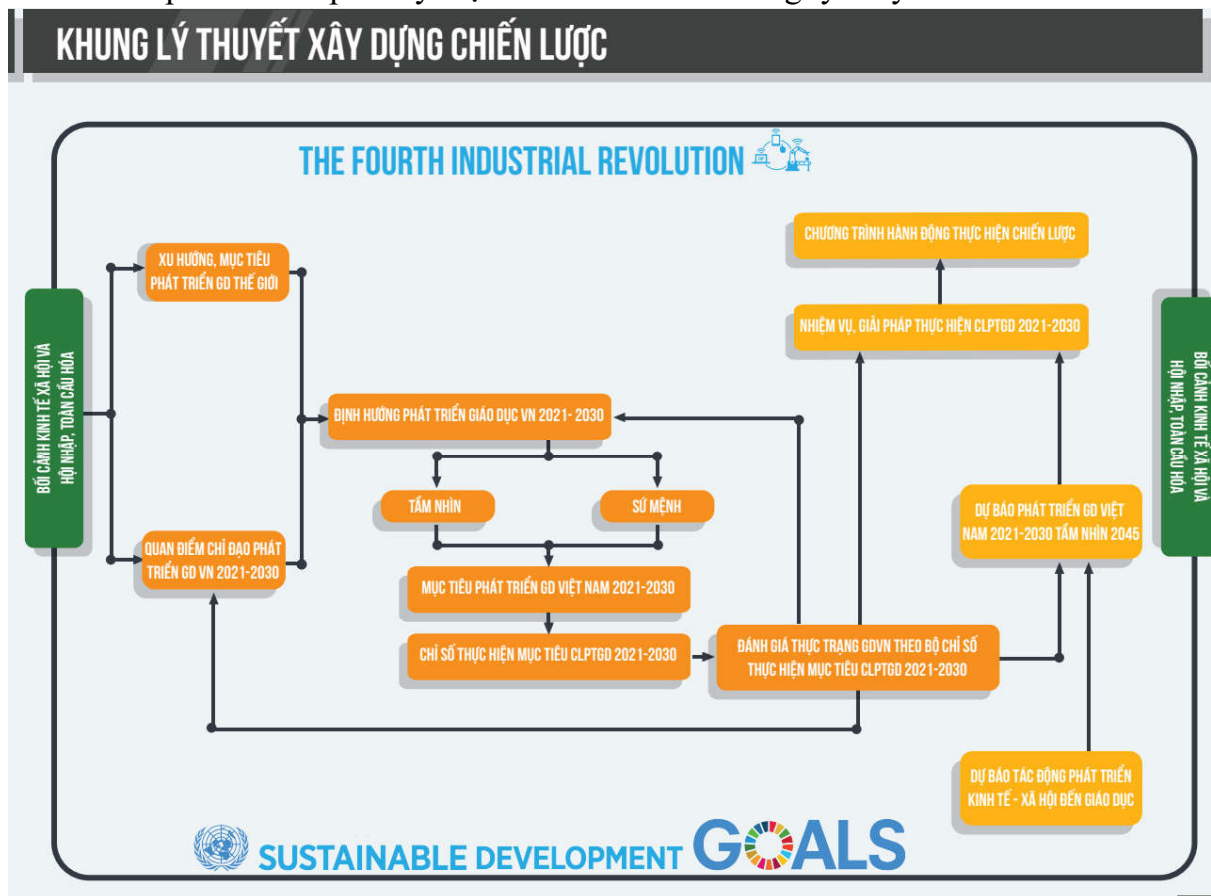
Quá trình triển khai dự báo giáo dục có thể trải qua các bước sau đây: Định hướng mang tính chất tiền dự báo; Thu thập tư liệu dự báo; Xây dựng mô hình xuất phát; Tiến hành dự báo; Đánh giá mức độ chắc chắn và chính xác hóa các mô hình dự báo bằng cách thăm dò ý kiến chuyên gia; Xây dựng các khuyến nghị;

Các phương pháp, kỹ thuật áp dụng trong dự báo: Phương pháp dòng chảy thường áp dụng phổ biến nhất, Phương pháp ngoại suy hướng., Phương pháp chuyên gia dựa trên kinh nghiệm và ý kiến của cán bộ chuyên môn trong lĩnh vực dự báo.

### 4. Các nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục

1. *Nền kinh tế tri thức, Cách mạng công nghiệp 4.0, 3. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; dân số và kinh tế - xã hội*. Để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức, GDĐT cần hướng đến: *ĐT nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức; ĐT đáp ứng yêu cầu thay đổi thường xuyên cơ cấu ngành nghề; Mô hình GD truyền thống thay đổi chuyển sang mô hình học tập thường xuyên, học tập suốt đời và hình thành xã hội học tập*. Do đó, hệ thống GD cần phải thay đổi để đáp ứng những yêu cầu của nền kinh tế tri thức.

Trên cơ sở phân tích ở phần lý luận nhóm đề xuất khung lý thuyết của đề tài như sau:



## **Chương 2. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC**

### **1. Xu hướng phát triển giáo dục trên thế giới**

**Học tập suốt đời:** Học tập suốt đời nhằm vào 4 mục tiêu: hoàn thiện nhân cách; nâng cao năng lực tham gia cộng đồng; thực hiện đặc quyền xã hội; nâng cao năng lực cạnh tranh trong sản xuất hoặc mở rộng triển vọng được tuyển dụng. HTSD là yêu cầu khách quan phải tổ chức một nền giáo dục mở, thực học; chuyển từ học một lần sang học suốt đời, không chỉ học ở trong trường mà học ở mọi nơi, mọi lúc.

**Xã hội học tập:** XHHT là một môi trường học tập tạo cho mọi người có khả năng cạnh tranh kinh tế, một thị trường tạo cơ hội học tập cập nhật kỹ năng và trình độ của từng người với tư cách là người lao động. Việc học tập suốt đời sẽ gắn liền với xây dựng xã hội học tập. Việc đào tạo lại rất cần thiết vì không thể đào tạo một lần cho cả cuộc đời. Học liên tục, học ở trường, học ở ngoài nhà trường, học ở nơi làm việc, học trong cuộc sống xã hội.

**Giáo dục vì sự phát triển bền vững:** GDVPTBV hướng tới các kiến thức, kỹ năng, giá trị và năng lực hành động để thực hiện các mục tiêu quốc gia theo các “trụ cột” của phát triển bền vững, đó là: kinh tế, văn hoá - xã hội và môi trường.

**Giáo dục 4.0: Phục vụ cho nền kinh tế sáng tạo.** Giáo dục 4.0 sẽ được đánh dấu bởi thay đổi lớn trong mục tiêu đào tạo, chuyển từ truyền thụ kiến thức cho số đông qua khai lược (khai phóng tiềm lực, năng lực, và động lực) đồng thời trao quyền sáng tạo (empowering innovation) cho từng cá nhân. Trong khi việc cá nhân hóa đào tạo ngày càng nâng cao thì sứ mệnh của đào tạo vượt khỏi ranh giới

### **2. Đặc điểm hệ thống giáo dục tiên tiến đáp ứng các xu thế trên thế giới**

HTGDQD phải là HTGD mở: mở với mọi người, mở với mọi yêu cầu phát triển xã hội và mở với khu vực và quốc tế. Đó là một HTGD thích ứng được với nền KTTT; một hệ thống được thiết kế không phải chỉ để học một lần mà là học liên tục, học suốt đời; một HTGD liên thông, phân hóa và phân luồng và hoạt động có chất lượng nhằm thực hiện sứ mạng và mục tiêu phát triển toàn diện mỗi con người, trước hết là nhân cách từng cá nhân và tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao cho tiến trình phát triển đất nước và CMCN4.0. Một hệ thống đảm bảo năng lực cạnh tranh

### **3. Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng Chiến lược ở các nước**

ĐT nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng CLPTGD của Malaysia, Myanmar, Bỉ, Mỹ, Phần Lan, Hàn Quốc, UNESCO và đã rút ra 7 bài học kinh nghiệm:

- 1) Chiến lược phát triển giáo dục phải được xây dựng trên cơ sở bối cảnh kinh tế-xã hội và khát vọng về phát triển con người của mỗi quốc gia;
- 2) Phải có sự phối hợp của các bộ ban ngành, các tổ chức, các bên liên quan và có đơn vị chuyên trách để, giám sát đánh giá thực hiện CLPTGD;
- 3) Lựa chọn, sử dụng cách tiếp cận, phương pháp phù hợp với mục tiêu

- 4) Đánh giá và chuẩn đoán được toàn diện hệ thống giáo dục, xác định được ưu tiên trong phát triển giáo dục;
- 5) Chính sách và giải pháp (chuyển đổi) tốt là chìa khoá thành công của CLPTGD;
- 6) Nâng cao hiệu quả quản lý bằng xây dựng hệ thống chỉ số thực hiện (KPIs) và phân chia các giai đoạn thực hiện CLPTGD với mục tiêu, giải pháp phù hợp cho từng giai đoạn
- 7) Đội ngũ xây dựng, thực thi CLPTGD phải được tăng cường đảm bảo có đủ năng lực để triển khai, tư vấn, hỗ trợ và giám sát việc thực hiện CLPTGD.

### **Chương 3. BỘ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC**

Căn cứ các chỉ số phát triển giáo dục các tổ chức quốc tế và các nước và kinh nghiệm Việt Nam cũng như đánh giá giá trị và sự sẵn có. Nhóm nghiên cứu đề xuất các chỉ số phát triển giáo dục thành 2 nhóm: Nhóm 1. Các chỉ số phục vụ chiến lược phát triển kinh tế xã hội; Nhóm 2. Bộ chỉ số Ngành giáo dục. Bộ chỉ số ngành giáo dục chia thành 3 lĩnh vực: Tiếp cận giáo dục: tập trung vào tỉ lệ nhập học chung, tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi; Chất lượng giáo dục: hiệu quả giáo dục, tỉ lệ lên lớp, bỏ học, sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm; Các điều kiện đảm bảo: tập trung vào trình độ đội ngũ giáo viên/ giảng viên trường lớp đạt chuẩn... Bộ chỉ số phát triển giáo dục là căn cứ để Bộ GDĐT đánh giá tình hình thực hiện CLPTGD hàng năm, giữa kỳ và tổng kết.

#### **Chương 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2011-2020**

1. Bối cảnh quốc tế : Nền kinh tế tri thức, Cách mạng công nghiệp 4.0, Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, bối cảnh trong nước: Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập vượt qua mốc GDP bình quân đầu người 1.000 USD và bắt đầu bước vào ngưỡng nước có thu nhập trung bình (thấp).

- *Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH, Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực; Việt Nam luôn đặt ưu tiên đối với lĩnh vực GD, NSNN chi cho giáo dục gần đạt 20%*

*Dân số và lao động việc làm: tỷ lệ trẻ em (0-15 tuổi) tiếp tục giảm). Nghĩa là, số lượng trẻ em được dự kiến sẽ không thay đổi nhiều, điều này sẽ tạo cơ hội đầu tư nhiều về “chất” cho GDĐT, góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực. Sự phát triển của khoa học và công nghệ đã làm thay đổi cơ cấu ngành trong nền kinh tế, cơ cấu ngành nghề của nhân lực lao động trong xã hội, đòi hỏi GDĐT điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và cơ cấu trình độ đào tạo sao cho phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế. Việc thay đổi cơ cấu ngành nghề và trình độ của nhân lực lao động trong xã hội đã làm nảy sinh nhu cầu của người lao động được bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề nghiệp và đào tạo lại để chuyển đổi vị trí làm việc cũng như nghề nghiệp. Do đó hình thức GDĐT cần phải thay đổi theo hướng mở; GD hướng phi chính quy, thường xuyên, suốt đời ngày càng mở rộng và phát triển để tiến tới xã hội học tập.*

*Hội nhập kinh tế quốc tế khoa học và GD ngày càng sâu rộng đã mở ra nhiều thời cơ mới và cũng đưa đến những nguy cơ, là cơ hội thuận lợi để GD nước ta tiếp cận với*

các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình GD hiện đại và tranh thủ các nguồn lực của các nước để phát triển GD.

*Đổi mới giáo dục được thực hiện ở tất cả các cấp học nhằm tạo cơ hội học tập cho mọi người, hướng đến xây dựng xã hội học tập và nâng cao chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực cho phát triển đất nước*

### ***Bối cảnh quốc tế mang lại thời cơ và thách thức cho giáo dục***

*Thời cơ:* - Giáo dục - đào tạo được coi là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, nhà nước và của toàn dân; Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng tạo cơ hội thuận lợi để GD Việt Nam tiếp cận với nguồn tri thức mới, với những mô hình GD tiên tiến, đồng thời tranh thủ được nguồn lực của các nước để phát triển GD; cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông tạo điều kiện thuận lợi để đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức GD, đổi mới quản lý giáo dục, tiến tới một nền GD điện tử đáp ứng nhu cầu của từng cá nhân người học; Thu nhập bình quân đầu người tăng, tạo điều kiện cho các gia đình đầu tư nhiều hơn cho GDĐT.

Tăng trưởng kinh tế chậm lại, số lượng việc làm mới trong nước được tạo ra không nhiều làm tăng nguy cơ tăng số người thất nghiệp; Hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra mạnh có thể dẫn đến nguy cơ dư thừa nhân lực có trình độ, kỹ năng thấp và lại thiếu hụt lao động có chất lượng, dẫn tới tăng nhập khẩu lao động có chất lượng từ các nước trong vùng. Điều này tạo ra thách thức lớn giữa yêu cầu cấp thiết phải nâng cao chất lượng GDĐT trong nước trong khi nguồn lực đầu tư cho GDĐT trên cả phương diện công và tư đều bị hạn hẹp; Khoảng cách giàu nghèo là nguy cơ gia tăng khoảng cách về chất lượng GD giữa người học thuộc các nhóm khác nhau; Yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện GD trong khi tính sẵn sàng chưa cao; Những tác động của các vấn đề xã hội mới nảy sinh ảnh hưởng tiêu cực đến việc học tập và rèn luyện của HS, thanh thiếu niên.

## **2. Kết quả phát triển giáo dục 2011-2020**

### **Kết quả đạt được**

Trong 10 năm qua, giáo dục và đào tạo tiếp tục được đổi mới và có bước phát triển. Chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo được tích cực triển khai, có hiệu quả. GD&ĐT đã được những thành tựu nổi bật:

- Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục phát triển, cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng được mở rộng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của người dân. Phổ cập giáo dục được củng cố, duy trì và phát triển bền vững; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi vào năm 2017; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 đã đạt được trên cả nước năm 2012, trong đó 22 tỉnh, thành phố được công nhận đạt mức độ 3; duy trì phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trên cả nước, trong đó có 16 tỉnh, thành phố được công nhận đạt mức độ 2, và 3 tỉnh, thành phố đạt mức độ 3.

- Chất lượng giáo dục ngày càng được cải thiện ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo. Trẻ mầm non được phát triển đầy đủ để sẵn sàng vào Lớp 1. Trình độ hiểu biết, năng lực và phẩm chất của học sinh phổ thông được nâng cao; giáo dục mũi nhọn được chú trọng, học sinh Việt Nam tiếp tục đạt thành tích cao trong các kỳ thi Olympic quốc

tế. Sinh viên đại học sau khi tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng phù hợp. Giáo dục thường xuyên phát triển đa dạng, nhiều mô hình học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục cơ bản đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng, đồng bộ về cơ cấu và được chuẩn hóa để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Hầu hết cán bộ, giáo viên yêu nghề, có đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm, có ý chí vươn lên, tích cực học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục đào tạo được quan tâm đầu tư và từng bước hiện đại hóa. Số trường lớp được xây dựng mới theo chuẩn quốc gia ngày càng tăng. Xã hội hóa giáo dục phát triển thu hút sự đóng góp và tham gia của nhiều thành phần xã hội vào phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

- Khung pháp lý phục vụ quản lý ngành và đổi mới quản trị cơ sở giáo dục đã dần được hoàn thiện tạo điều kiện thuận lợi cho sáng tạo trong quản lý và dạy học. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, kiểm tra, đánh giá và quản lý được đẩy mạnh. Dạy học trực tuyến đã được triển khai trong tất cả các cơ sở giáo dục, bảo đảm duy trì các hoạt động giáo dục cơ bản trong thời gian đại dịch COVID-19. Hoàn thiện và đưa vào sử dụng thống nhất hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục, hệ thống bồi dưỡng giáo viên trực tuyến.

- Hoạt động khoa học, công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học có nhiều chuyển biến rõ rệt. Số công trình khoa học được công bố quốc tế trong danh mục SCOPUS và ISI ngày càng tăng. Nhiều trường đại học của Việt Nam đã được xếp vào top các trường tốt nhất thế giới theo xếp hạng của các tổ chức uy tín. Việt Nam chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục.

#### **Tổng hợp kết quả giáo dục theo bộ chỉ số giáo dục**

<b>Lĩnh vực</b>	<b>Chỉ số</b>	<b>Kết quả 2019-2020</b>
Tiếp cận giáo dục	1. Tỷ lệ huy động trẻ em mầm non ra lớp:	33,2%
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi đi nhà trẻ	28%
	- Tỷ lệ huy động trẻ 3- 5 tuổi đi học mẫu giáo	90,5%
Điều kiện đảm bảo chất lượng	2. Số giáo viên bình quân trên một nhóm, lớp (nhà trẻ, mẫu giáo)	-1,82 GV/lớp -1,79 GV/nhóm trẻ -1,77 GV/lớp MG
	3. Tỷ lệ giáo viên mầm non có bằng cao đẳng sư phạm mầm non trở lên	74,7%
	4. Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	49,2%

<b>Lĩnh vực</b>	<b>Chỉ số</b>	<b>Kết quả 2019-2020</b>
	6. Tỷ lệ trẻ mầm non suy dinh dưỡng	- Tỷ lệ SDD thể nhẹ cân nhà trẻ: 3,8%, mẫu giáo 2,4%; - Tỷ lệ SDD thể thấp còi ở nhà trẻ 5,5%, mẫu giáo 5,0%; - Số trẻ nhà trẻ thừa cân, béo phì 0,6%, trẻ mẫu giáo 2,1%
<b>Tiểu học</b>		
Tiếp cận giáo dục	1. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học	98%
	2. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	99,35%
Điều kiện đảm bảo chất lượng	3. Tỷ lệ giáo viên tiểu học có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên	72,66%
	4. Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	65,1%
Chất lượng	5. Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học:	99,5%
<b>Trung học cơ sở</b>		
Tiếp cận giáo dục	1. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp THCS	89,2%
	2. Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở:	99,1%
	3. Tỷ lệ bỏ học THCS	0,93%
Điều kiện đảm bảo chất lượng	4. Tỷ lệ giáo viên THCS có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên	66,33 %
	5. Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia	56,87%
Chất lượng giáo dục	6. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS	95,93% (2018-2019)
<b>Giáo dục THPT</b>		
Tiếp cận giáo dục	1. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp THPT và tương đương	68%
	2. Tỷ lệ chuyển cấp từ THCS lên THPT	89,25%
	3. Tỷ lệ bỏ học THPT	1,32%
	4. Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia	33,99 %

<b>Lĩnh vực</b>	<b>Chỉ số</b>	<b>Kết quả 2019-2020</b>
Chất lượng giáo dục	5. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THPT	90,59 %(2018-2019)
<b>Giáo dục đại học</b>		
Tiếp cận giáo dục	1. Số sinh viên đại học/1 vạn dân (không bao gồm sinh viên cao đẳng)	185
	2. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đang học đại học	28,64%
	3. Tỷ lệ lao động có việc làm có trình độ đại học	10,82%
Đảm bảo chất lượng	4. Tỷ lệ giảng viên đại học có bằng tiến sĩ	28,8%
	5. Kiểm định chất lượng giáo dục Số lượng chương trình đào tạo được kiểm định	388
	Số lượng CTĐT được Kiểm định theo tiêu chuẩn quốc tế ABET, AUN-QA...)	212
Chất lượng	6. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn	80%
	7. Công bố khoa học Tỷ lệ công bố bài báo khoa học	Scopus 19888 ISI 7502 (WEB)/ 73132 GV =0,375 bài
	8. Tỷ lệ tài sản trí tuệ	- Giải pháp hữu ích: 2620 - Bằng sáng chế: 302 - 73132 GV= 0,04
	9. Chỉ số sinh viên quốc tế	0,94%
<b>Giáo dục thường xuyên</b>		
1	Tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ <i>Là tỉ số phần trăm người trong độ tuổi từ 15 trở lên (15+) biết chữ so với tổng dân số độ tuổi 15 trở lên</i>	Theo số liệu báo cáo tổng kết Đề án 89, tỷ lệ biết chữ độ tuổi từ 15 – 60 là 97,6% và tỷ lệ biết chữ độ tuổi từ 15 – 35 là 99,3%.  Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ trong độ tuổi 15 – 60 đạt 93,41% và trong độ tuổi 15 – 35 đạt 97,08%.

<b>Lĩnh vực</b>	<b>Chỉ số</b>	<b>Kết quả 2019-2020</b>
2	Số quận/huyện/thị xã/thành phố và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận là thành phố học tập của Việt Nam và UNESCO	Năm 2020 có 2 thành phố là Vinh và Sadec được công nhận là thành viên mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO

### **Hạn chế, yếu kém**

- Thể chế hóa đường lối chủ trương về giáo dục còn chậm. Việc dự báo và hoạch định phát triển giáo dục ở một số địa phương chưa phù hợp với thực tiễn.

- Đầu tư của nhà nước cho giáo dục, nhất là giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi chưa đáp ứng yêu cầu.

- Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục còn hạn chế về năng lực, thừa thiếu về số lượng, cơ cấu so với yêu cầu nhiệm vụ. Các chế độ chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục còn nhiều bất cập, chưa là động lực để thu hút nhà giáo giỏi tích cực phấn đấu và yên tâm công tác.

- Thực hiện phân cấp quản lý giáo dục còn nhiều bất cập. Việc tách rời quản lý nhà nước về chuyên môn với quản lý nhân sự, tài chính đã làm giảm tính thống nhất trong chỉ đạo, điều hành đối với toàn hệ thống.

Nguyên nhân của các hạn chế đó là: quan điểm phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, nhưng giáo dục vẫn chưa được các cấp lãnh đạo, quản lý nhà nước và địa phương chú trọng đúng mức; tư duy về giáo dục chậm đổi mới, chưa theo kịp sự phát triển của đất nước; giáo dục chưa theo kịp sự thay đổi của kinh tế-xã hội. Mặt trái của kinh tế thị trường đã có nhiều tác động tiêu cực đến giáo dục; tâm lý khoa cử, sinh bằng cấp, bệnh thành tích vẫn chi phối việc dạy, học và thi.

## **Chương 5.**

### **DỰ BÁO XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2021–2030**

#### **1. Xu hướng phát triển kinh tế xã hội tác động đến giáo dục**

Xu hướng phát triển của kinh tế thế giới trong thời gian tới đang tác động mạnh mẽ đến kinh tế nước ta nói chung và tác động lớn đến sự phát triển của giáo dục:

Tác động của toàn cầu hoá; cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển giáo dục về nội dung dạy học; phương pháp dạy học; đổi mới hình thức tổ chức dạy học. đòi hỏi đổi mới giáo dục. Các mô hình đào tạo ảo, mô phỏng, số hóa vào áp dụng sẽ trở nên phổ biến tác động tới nhà trường.

Đại dịch COVID-19 nổ ra đầu năm 2020 đến nay đã tác động mạnh mẽ và làm tổn hại nặng nề đến mọi mặt của đời sống kinh tế- xã hội của nước ta. Ảnh hưởng đến việc học, chất lượng giáo dục nhưng cũng là một cơ hội để ngành GDĐT chuyển đổi số, đổi mới phương pháp dạy và học, tăng cường học liệu, trang bị cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các điều kiện...

#### **Kịch bản cho phát triển giáo dục**

Dựa vào phương pháp kịch bản, Dự báo kịch bản phát triển giáo dục Việt Nam



	<b>Mô hình cung ứng chuẩn độc quyền</b>	<b>Mô hình cung ứng chuẩn thị trường và thị trường</b>
<b>Mô hình truyền thống hoặc tin học hóa bề nổi</b>	<p><b>KB1.</b> Việc xây dựng giáo dục 4.0 sẽ chủ yếu dừng lại trên văn bản. Nguồn lực, cách thức tổ chức và phương thức quản lý không được cải thiện đáng kể, kéo dài tình trạng kém liên thông và khó phân luồng trong toàn hệ thống. Giáo dục chính quy vẫn là lựa chọn số một trên con đường học vấn. Đào tạo tại nơi làm việc, đào tạo tại doanh nghiệp ít được quan tâm. Giáo dục phi chính quy chưa được xét đến. Hệ thống giáo dục mở hình thành nửa vời, không thể đáp ứng yêu cầu bức thiết của nhiệm vụ đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động.</p>	<p><b>KB2.</b> Có tiến bộ trong khắc phục cung - cầu. Người học có thêm cơ hội trong việc lựa chọn trường học, cách học. Bên cạnh sự đa dạng của hệ thống trường lớp và chương trình giáo dục, xuất hiện yếu tố cạnh tranh. Cơ sở giáo dục được nhiều quyền tự chủ hơn. Hình thành sự gắn kết giữa thị trường đào tạo và thị trường lao động. Chất lượng giáo dục có sự chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, việc mở rộng quy mô, dỡ bỏ các rào cản trong đào tạo nguồn nhân lực chuyển biến chậm. Gia tăng sự phân tầng, mất công bằng xã hội trong hệ thống và người học. Bên cạnh đó là nguy cơ chảy máu chất xám và gian lận thương mại.</p>
<b>Mô hình nhà trường thông minh hoặc tin học hóa sâu rộng</b>	<p><b>KB3.</b> Có sự thay đổi cơ bản trong mạng lưới trường lớp, cách dạy, cách học. Hệ thống giáo dục được tái cơ cấu triệt để cùng với sự phát triển của việc ứng dụng ICT trong xây dựng hệ thống giáo dục mở. Bài toán đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động có hướng giải quyết do các cơ hội học tập được mở rộng theo nhiều hình thức. Tuy nhiên, mô hình rất khó thực hiện vì đòi hỏi nguồn lực lớn, hạ tầng công nghệ thông tin phát triển, quản lý hiện đại. Với cơ chế cung ứng chuẩn độc quyền, nguồn lực con người và tài chính để xây dựng hệ giáo dục mở bị hạn chế. Kèm theo đó là xu thế đánh đổi chất lượng lấy quy mô. Giáo dục 4.0 hình thành chậm và kém bền vững.</p>	<p><b>KB4.</b> Hệ thống giáo dục mở không chỉ giới hạn trong hệ thống giáo dục quốc dân mà mở rộng thành mạng lưới toàn xã hội. Có sự gắn kết giữa nhà trường, viện nghiên cứu khoa học và doanh nghiệp trong cung ứng giáo dục. Cơ chế cạnh tranh cùng với tiến bộ công nghệ là chủ đạo và tạo nên sự đa dạng trong tổ chức và hoạt động giáo dục. Người học được nhiều quyền hơn trong việc lựa chọn trường học, cách học, chương trình học. Nguồn lực để xây dựng giáo dục 4.0 được huy động mạnh mẽ từ thị trường. Giáo dục 4.0 hình thành nhanh hơn. Tuy nhiên có nguy cơ chất lượng không đảm bảo và gia tăng mất công bằng xã hội.</p>

## Lựa chọn kịch bản cho phát triển giáo dục Việt Nam

Hệ thống giáo dục hiện nay của chúng ta đang trong quá trình vận động từ kịch bản 1 sang kịch bản 2, theo đó việc cung ứng giáo dục đang chuyển sang mô hình chuẩn thị trường và thị trường, còn việc tổ chức giáo dục về cơ bản vẫn chưa thoát khỏi mô hình truyền thống, với kiểu tin học hóa bề nổi.

Căn cứ vào 4 kịch bản nêu trên, có thể hình dung bức tranh tương lai của giáo dục Việt Nam trên con đường xây dựng giáo dục 4.0 theo nhiều phương án: Chuyển sang kịch bản 2, 3, 4, hoặc một kịch bản trung gian nào đó.

Mô hình giáo dục hiện đại theo hướng tin học hóa sâu rộng, cần tháo bỏ các rào cản trong nhận thức, trong năng lực quản lý và trong tổ chức thực hiện chủ trương tin học hóa giáo dục ở nước ta. Trong đó, điều quan trọng nhất là cho đến nay, việc tái cơ cấu hệ thống giáo dục để chuyển từ hệ truyền thống sang hệ giáo dục mở, tuy đã được quy định trong Nghị quyết 29 và sắp được thể chế hóa trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục. Trong thập niên tới, khi thị trường lao động đòi hỏi có những thay đổi mạnh mẽ và không ngừng về trình độ và kỹ năng người lao động trước sức ép của CMCN 4.0 thì giáo dục nhất thiết phải chuyển từ mô hình tổ chức truyền thống sang mô hình tổ chức tin học hóa sâu rộng, coi đó là một phương cách hữu hiệu để sớm đưa giáo dục nước ta chuyển sang 4.0. Như thế, sẽ có sự chuyển dịch của mô hình giáo dục sang kịch bản 3 hoặc 4. Tuy nhiên, khi thực tế giáo dục nước ta đã và đang chấp nhận mô hình cung ứng chuẩn thị trường và thị trường thì sự chuyển dịch hợp lý sẽ là sang kịch bản 4.0 tức là đồng thời phát huy sức mạnh của cơ chế thị trường lẫn ưu thế của cách mạng ICT<sup>1</sup>.

## 2. Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực<sup>2</sup>

Xu hướng thay đổi công nghệ được xem như nguồn lực để gia tăng năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế. Xu hướng nhiều vị trí công việc trước đây do con người đảm nhiệm đã được thay thế bởi máy móc tự động, giúp tăng năng suất lao động và lao động trình độ thấp là đối tượng bị đe dọa nhiều nhất. Trình độ của người lao động cần phải thay đổi để thích ứng với sự phát triển của khoa học công nghệ. Bởi vậy việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để tiếp thu, tiếp nhận và điều hành các ứng dụng công nghệ là hết sức cần thiết. Dự báo cầu lao động được dựa vào lý thuyết kinh tế lao động; sử dụng các tiếp cận của Pankaj Vashisht (2017) đề xuất mô hình phân tích tác động của công nghệ đối với nhu cầu lao động.

---

<sup>1</sup> Phạm Đỗ Nhật Tiên, Kỹ yếu Hội thảo quốc tế “Chiến lược và kế hoạch giáo dục trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

<sup>2</sup> Phạm Ngọc Toàn. Dự báo nhân lực đến năm 2030 trong bối cảnh phát triển khoa học công nghệ

## Kết quả dự báo lao động ở đại học

*Đơn vị: nghìn người*

	<b>2021</b>	<b>2025</b>	<b>2030</b>
<b>Tổng</b>	<b>6,660.3</b>	<b>8,905.3</b>	<b>12,539.0</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	196.5	292.2	480.6
Khai khoáng	36.7	46.1	61.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	786.4	1,237.8	2,041.8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	89.5	148.4	258.6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39.1	64.0	113.2
Xây dựng	247.5	282.0	329.3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	784.1	1,128.5	1,785.9
Vận tải, kho bãi	180.7	251.9	379.1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	171.3	275.3	505.8
Thông tin và truyền thông	264.4	400.3	640.8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	397.8	566.7	817.6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	74.7	94.4	125.9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	217.3	298.0	414.9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	93.1	125.8	177.1
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	1,253.6	1,305.2	1,554.5
Giáo dục và đào tạo	1,477.1	1,882.8	1,990.6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	257.6	357.3	572.9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	39.7	56.3	91.3
Hoạt động dịch vụ khác	52.7	91.9	197.5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0.4	0.4	0.4

### 3. Dự báo phát triển giáo dục

#### 3.1. Dự báo dân số dựa trên mô hình cân bằng dân số

$$P_t = P_0 + (B - D) + (I - O).$$

Trong đó:

B và D: số trẻ em sinh ra và số người chết đi trong thời gian từ năm gốc đến năm dự báo.

I và O: số người chuyển đến và chuyển đi trong khoảng thời gian đó.

#### 3.2. Dự báo các chỉ tiêu giáo dục theo phương pháp ngoại suy hàm số toán học

Phương pháp này còn được gọi là phương pháp dự báo tổng hợp hoặc ngoại suy theo mô hình xu thế

### 3.3. Kết quả dự báo

#### 3.3.1. Dân số trong độ tuổi đến trường và số học sinh các cấp học giai đoạn 2020-2030

**Bảng 1. Kết quả dự báo dân số trong độ tuổi đến trường giai đoạn 2020-2030, 2035, 2040, 2045**

Độ tuổi	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2035	2040	2045
0	1,535	1,510	1,488	1,466	1,447	1,430	1,412	1,402	1,401	1,403	1,406	1,452	1,479	1,455
1	1,371	1,530	1,505	1,483	1,462	1,443	1,426	1,408	1,398	1,397	1,399	1,438	1,477	1,462
2	1,547	1,368	1,526	1,501	1,480	1,458	1,439	1,422	1,405	1,395	1,394	1,420	1,472	1,469
3	1,512	1,544	1,365	1,523	1,499	1,477	1,456	1,437	1,420	1,403	1,393	1,402	1,464	1,476
4	1,693	1,510	1,542	1,364	1,522	1,497	1,476	1,454	1,435	1,419	1,402	1,396	1,454	1,475
5	1,687	1,691	1,509	1,541	1,362	1,520	1,495	1,474	1,453	1,434	1,418	1,395	1,443	1,471
6	1,675	1,686	1,690	1,508	1,540	1,361	1,519	1,495	1,474	1,452	1,433	1,392	1,431	1,470
7	1,947	1,674	1,685	1,689	1,507	1,539	1,361	1,518	1,494	1,473	1,451	1,388	1,415	1,467
8	1,715	1,946	1,673	1,684	1,688	1,506	1,538	1,360	1,518	1,493	1,472	1,388	1,398	1,460
9	1,422	1,714	1,945	1,672	1,683	1,687	1,505	1,537	1,359	1,517	1,492	1,398	1,393	1,451
10	1,576	1,421	1,712	1,943	1,671	1,682	1,686	1,504	1,536	1,358	1,516	1,414	1,392	1,440
11	1,518	1,575	1,421	1,711	1,942	1,669	1,681	1,685	1,503	1,535	1,358	1,430	1,389	1,429
12	1,532	1,517	1,574	1,420	1,710	1,941	1,668	1,680	1,684	1,503	1,534	1,448	1,385	1,412
13	1,430	1,530	1,516	1,573	1,419	1,709	1,940	1,667	1,679	1,683	1,502	1,468	1,385	1,395
14	1,396	1,429	1,529	1,515	1,572	1,418	1,708	1,938	1,666	1,678	1,682	1,488	1,395	1,390
15	1,345	1,395	1,428	1,528	1,514	1,571	1,417	1,707	1,937	1,665	1,677	1,512	1,411	1,389
16	1,405	1,344	1,394	1,427	1,527	1,513	1,570	1,416	1,706	1,936	1,664	1,354	1,426	1,385
17	1,272	1,404	1,343	1,393	1,426	1,526	1,512	1,568	1,415	1,704	1,934	1,530	1,444	1,382
18	1,237	1,271	1,403	1,342	1,392	1,425	1,525	1,511	1,567	1,414	1,703	1,497	1,464	1,382
19	1,329	1,236	1,270	1,402	1,341	1,391	1,424	1,524	1,510	1,566	1,413	1,677	1,484	1,391
20	1,264	1,328	1,235	1,269	1,401	1,340	1,390	1,422	1,523	1,509	1,565	1,671	1,507	1,407
21	1,171	1,263	1,326	1,234	1,268	1,399	1,339	1,389	1,421	1,521	1,508	1,659	1,350	1,422
22	1,265	1,170	1,262	1,325	1,233	1,267	1,398	1,338	1,388	1,420	1,520	1,928	1,525	1,440
23	1,328	1,263	1,169	1,261	1,324	132	1,266	1,397	1,337	1,386	1,419	1,697	1,492	1,460

24	1,434	1,326	1,262	1,168	1,260	1,323	1,231	1,265	1,396	1,336	1,385	1,408	1,671	1,479
>24	60,653	61,539	62,305	62,997	63,580	65,347	64,958	65,567	66,187	66,924	67,579	71,228	75,229	77,808
<b>Tổng số</b>	<b>97,259</b>	<b>98,184</b>	<b>99,077</b>	<b>99,939</b>	<b>100,770</b>	<b>101,571</b>	<b>102,340</b>	<b>103,085</b>	<b>103,812</b>	<b>104,524</b>	<b>105,219</b>	<b>108,478</b>	<b>111,375</b>	<b>113,667</b>

**Bảng 2. Kết quả dự báo số học sinh mầm non và tỷ lệ nhập học cấp học mầm non giai đoạn 2020-2030, 2035, 2040, 2045**

Các chỉ số/chỉ báo	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	2034-2035	2039-2040	2044-2045
<i>Dân số trong độ tuổi mầm non</i>	1,691.000	1,509.000	1,541.000	1,362.000	1,520.000	1,495.000	1,474.000	1,453.000	1,434.000	1,418.000	1,395.000	1,443.000	1,471.000
<i>Dân số đang học mầm non</i>	1,964.942	1,753.458	1,790.642	1,582.644	1,766.240	1,737.190	1,712.788	1,688.386	1,666.308	1,647.716	1,625.175	1,681.095	1,713.715
<i>Dân số đi học MN đúng tuổi</i>	1,640.270	1,463.730	1,494.770	1,321.140	1,489.600	1,465.100	1,444.520	1,423.940	1,405.320	1,389.640	1,395.000	1,443.000	1,471.000
<i>Tỷ lệ nhập học chung MN</i>	116.2	116.2	116.2	116.2	116.2	116.2	116.2	116.2	116.2	116.2	116.5	116.5	116.5
<i>Tỷ lệ nhập học đúng tuổi MN</i>	97.0	97.0	97.0	97.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	100.0	100.0	100.0

**Bảng 3. Kết quả dự báo số học sinh tiểu học và tỷ lệ nhập học cấp học tiểu học giai đoạn 2020-2030, 2035, 2040, 2045**

Các chỉ số/chỉ báo	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	2034-2035	2039-2040	2044-2045
<i>Dân số trong độ tuổi tiểu học</i>	8,441.000	8,705.000	8,496.000	8,089.000	7,775.000	7,609.000	7,414.000	7,381.000	7,293.000	7,364.000	6,980.000	7,029.000	7,288.000
<i>Dân số đang học tiểu học</i>	8,550.733	8,818.165	8,606.448	8,194.157	7,876.075	7,707.917	7,510.382	7,476.953	7,387.809	7,459.732	7,070.740	7,120.377	7,382.744
<i>Dân số đi học tiểu học đúng tuổi</i>	8,272.180	8,530.900	8,326.080	7,927.220	7,697.250	7,532.910	7,339.860	7,307.190	7,220.070	7,290.360	6,980.000	7,029.000	7,288.000
<i>Tỷ lệ nhập học chung cấp tiểu học</i>	101.3	101.3	101.3	101.3	101.3	101.3	101.3	101.3	101.3	101.3	101.3	101.3	101.3
<i>Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học</i>	98.0	98.0	98.0	98.0	99.0	99.0	99.0	99.0	99.0	99.0	100.0	100.0	100.0

**Bảng 4. Kết quả dự báo số học sinh THCS và tỷ lệ nhập học cấp học THCS giai đoạn 2020-2030, 2035, 2040, 2045**

Các chỉ số/chỉ báo	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	2034-2035	2039-2040	2044-2045
<i>Dân số trong độ tuổi THCS</i>	6,051.000	6,040.000	6,219.000	6,643.000	6,737.000	6,997.000	6,970.000	6,532.000	6,399.000	6,076.000	5,834.000	5,554.000	5,626.000
<i>Dân số đang học THCS</i>	5,657.685	5,647.400	5,814.765	6,211.205	6,299.095	6,612.165	6,586.650	6,172.740	6,047.055	5,741.820	5,542.300	5,276.300	5,344.700
<i>Dân số đi học THCS đúng tuổi</i>	5,597.175	5,587.000	5,752.575	6,144.775	6,231.725	6,542.195	6,516.950	6,107.420	5,983.065	5,681.060	5,483.960	5,220.760	5,288.440
<i>Tỷ lệ nhập học chung cấp THCS</i>	93.5	93.5	93.5	93.5	93.5	94.5	94.5	94.5	94.5	94.5	95.0	95.0	95.0
<i>Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THCS</i>	92.5	92.5	92.5	92.5	92.5	93.5	93.5	93.5	93.5	93.5	94.0	94.0	94.0

**Bảng 5. Kết quả dự báo số học sinh THPT và tỷ lệ nhập học cấp học THPT giai đoạn 2020-2030, 2035, 2040, 2045**

Các chỉ số/chỉ báo	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	2034-2035	2039-2040	2044-2045
<i>Dân số trong độ tuổi THPT</i>	4,143.000	4,165.000	4,348.000	4,467.000	4,610.000	4,499.000	4,691.000	5,058.000	5,305.000	5,275.000	4,396.000	4,281.000	4,156.000
<i>Dân số đang học THPT</i>	3,107.250	3,123.750	3,261.000	3,350.250	3,457.500	3,374.250	3,518.250	3,793.500	3,978.750	3,956.250	3,297.000	3,210.750	3,117.000
<i>Dân số đi học THPT đúng tuổi</i>	3,024.390	3,040.450	3,174.040	3,260.910	3,365.300	3,374.250	3,518.250	3,793.500	3,978.750	3,956.250	3,297.000	3,210.750	3,117.000
<i>Tỷ lệ nhập học chung cấp THPT</i>	75.0	75.0	75.0	75.0	75.0	75.0	75.0	75.0	75.0	75.0	75.0	75.0	75.0
<i>Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THPT</i>	73.0	73.0	73.0	73.0	73.0	75.0	75.0	75.0	75.0	75.0	75.0	75.0	75.0

### 4.3. Các chỉ tiêu giáo dục giai đoạn 2020-2030

**Bảng 6.. Kết quả dự báo các chỉ tiêu về giáo dục mầm non giai đoạn 2020-2030**

TT	Các chỉ số/chỉ báo	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
<b>1</b>	<b>Cơ sở vật chất</b>										
<b>1.1</b>	<b>Tổng số trường mầm non</b>	<b>13,916</b>	<b>14,334</b>	<b>14,764</b>	<b>15,207</b>	<b>15,663</b>	<b>16,133</b>	<b>16,617</b>	<b>17,115</b>	<b>17,629</b>	<b>18,158</b>
	Tổng số trường đạt chuẩn	7,710	8,371	9,065	9,793	10,557	11,358	12,197	13,076	13,998	14,962
	Trường ngoài công lập	3,479	3,583	3,691	3,802	3,916	4,840	4,985	5,135	5,289	5,447
<b>2</b>	<b>Nhà trẻ</b>										
<b>2.1</b>	<b>Số nhóm trẻ</b>	<b>69.600</b>	<b>70.540</b>	<b>66.750</b>	<b>63.500</b>	<b>60.634</b>	<b>61.589</b>	<b>62.634</b>	<b>63.901</b>	<b>65.442</b>	<b>67.184</b>
	Ngoài công lập	29.307	30.409	29.442	28.644	27.957	29.013	30.132	31.381	32.792	34.337
<b>2.2</b>	<b>Số trẻ</b>	<b>1,322.400</b>	<b>1,446.080</b>	<b>1,468.500</b>	<b>1,492.260</b>	<b>1,515.850</b>	<b>1,539.720</b>	<b>1,565.840</b>	<b>1,597.520</b>	<b>1,636.050</b>	<b>1,679.600</b>
	Dân số trong độ tuổi nhà trẻ	4,408.000	4,519.000	4,450.000	4,389.000	4,331.000	4,277.000	4,232.000	4,204.000	4,195.000	4,199.000
	Tỷ lệ trẻ đến trường theo mục tiêu	30.0	32.0	33.0	34.0	35.0	36.0	37.0	38.0	39.0	40.0
	Ngoài công lập	476.064	535.050	558.030	581.981	606.340	631.285	657.653	686.934	719.862	755.820
	%	36.0	37.0	38.0	39.0	40.0	41.0	42.0	43.0	44.0	45.0
<b>2.3</b>	<b>Số trẻ em nữ</b>	<b>624.173</b>	<b>682.550</b>	<b>693.132</b>	<b>704.347</b>	<b>715.481</b>	<b>726.748</b>	<b>739.076</b>	<b>754.029</b>	<b>772.216</b>	<b>792.771</b>
	%	47.2	47.2	47.2	47.2	47.2	47.2	47.2	47.2	47.2	47.2
	Trong công lập	402.6	433.4	433.2	433.2	432.9	432.4	432.4	433.6	436.3	440.0
	%	64.5	63.5	62.5	61.5	60.5	59.5	58.5	57.5	56.5	55.5
	Ngoài công lập	221.6	249.1	259.9	271.2	282.6	294.3	306.7	320.5	335.9	352.8
	%	35.5	36.5	37.5	38.5	39.5	40.5	41.5	42.5	43.5	44.5
<b>2.4</b>	<b>Số trẻ em dân tộc</b>	<b>218.196</b>	<b>238.603</b>	<b>242.303</b>	<b>246.223</b>	<b>250.115</b>	<b>261.752</b>	<b>266.193</b>	<b>271.578</b>	<b>278.129</b>	<b>285.532</b>
	%	16.5	16.5	16.5	16.5	16.5	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0
	Trong công lập	207.286	226.673	230.187	233.912	237.609	248.665	252.883	257.999	264.222	271.255
	%	95.0	95.0	95.0	95.0	95.0	95.0	95.0	95.0	95.0	95.0
	Ngoài công lập	10.910	11.930	12.115	12.311	12.506	13.088	13.310	13.579	13.906	14.277
	%	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0
<b>2.5</b>	<b>Tổng số giáo viên</b>	<b>132.240</b>	<b>144.608</b>	<b>146.850</b>	<b>149.226</b>	<b>151.585</b>	<b>153.972</b>	<b>156.584</b>	<b>159.752</b>	<b>163.605</b>	<b>167.960</b>

	<i>Trong công lập</i>	80.061	86.103	85.969	85.868	85.709	85.519	85.404	85.535	85.962	86.570
	%	60.5	59.5	58.5	57.5	56.5	55.5	54.5	53.5	52.5	51.5
	<i>Ngoài công lập</i>	52.179	58.505	60.881	63.358	65.876	68.453	71.180	74.217	77.643	81.390
	%	39.5	40.5	41.5	42.5	43.5	44.5	45.5	46.5	47.5	48.5
<b>2.6</b>	<b>Số trẻ/Nhóm</b>	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0
<b>2.7</b>	<b>Số giáo viên/Nhóm</b>	1.90	2.05	2.20	2.35	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50
<b>2.8</b>	<b>Số trẻ/Giáo viên</b>	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0
<b>3</b>	<b>Mẫu giáo</b>										
<b>3.1</b>	<b>Tổng số lớp</b>	<b>158,990</b>	<b>161.681</b>	<b>157.957</b>	<b>160.089</b>	<b>166.554</b>	<b>171.491</b>	<b>169.643</b>	<b>167.965</b>	<b>166.461</b>	<b>165.133</b>
<b>3.2</b>	<b>Tổng số trẻ</b>	<b>4,451,720</b>	<b>4,365.400</b>	<b>4,106.880</b>	<b>4,162.320</b>	<b>4,163.850</b>	<b>4,287.276</b>	<b>4,241.066</b>	<b>4,199.130</b>	<b>4,161.528</b>	<b>4,128.320</b>
	<i>Dân số trong độ tuổi mẫu giáo</i>	4,745.000	4,416.000	4,428.000	4,383.000	4,494.000	4,427.000	4,365.000	4,308.000	4,256.000	4,213.000
	<i>Tỷ lệ trẻ tới trường</i>	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	<i>Tỷ lệ trẻ đến trường theo mục tiêu</i>	91.0	92.0	93.0	94.0	95.0	95.4	95.8	96.2	96.6	97.0
	<i>Trong công lập</i>	3,619,359	3,505.524	3,256.857	3,259.200	3,218.759	3,271.298	3,193.628	3,120.058	3,050.503	2,984.878
		81.3	80.3	79.3	78.3	77.3	76.3	75.3	74.3	73.3	72.3
	<i>Ngoài công lập</i>	832,361	859.876	850.023	903.120	945.091	1,015.978	1,047.438	1,079.072	1,111.025	1,143.442
		18.7	19.7	20.7	21.7	22.7	23.7	24.7	25.7	26.7	27.7
<b>3.3</b>	<b>Số trẻ em nữ</b>	<b>2,136,826</b>	<b>2,095.392</b>	<b>1,971.302</b>	<b>1,997.914</b>	<b>1,998.648</b>	<b>2,057.892</b>	<b>2,035.712</b>	<b>2,015.582</b>	<b>1,997.533</b>	<b>1,981.594</b>
		48.0	48.0	48.0	48.0	48.0	48.0	48.0	48.0	48.0	48.0
	<i>Trong công lập</i>	1,742,226	1,687.490	1,567.844	1,569.029	1,549.619	1,574.975	1,537.642	1,502.282	1,468.854	1,437.317
		81.5	80.5	79.5	78.5	77.5	76.5	75.5	74.5	73.5	72.5
	<i>Ngoài công lập</i>	394,599	407.902	403.459	428.884	449.029	482.918	498.070	513.301	528.679	544.277
		18.5	19.5	20.5	21.5	22.5	23.5	24.5	25.5	26.5	27.5
<b>3.4</b>	<b>Số trẻ dân tộc</b>	<b>823,568</b>	<b>807.599</b>	<b>759.773</b>	<b>770.029</b>	<b>770.312</b>	<b>793.146</b>	<b>784.597</b>	<b>776.839</b>	<b>769.883</b>	<b>763.739</b>
		18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5
	<i>Trong công lập</i>	807,097	791.447	744.577	754.629	754.906	777.283	768.905	761.302	754.485	748.464
		98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0
	<i>Ngoài công lập</i>	16,471	16.152	15.195	15.401	15.406	15.863	15.692	15.537	15.398	15.275
		2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
<b>3.5</b>	<b>Tổng số giáo viên</b>	<b>286,182</b>	<b>307.195</b>	<b>315.914</b>	<b>336.187</b>	<b>366.419</b>	<b>377.280</b>	<b>373.214</b>	<b>369.523</b>	<b>366.214</b>	<b>363.292</b>



	<i>Trong công lập</i>	223,369	236.698	240.257	252.313	271.338	275.609	268.906	262.552	256.538	250.858
		78.1	77.1	76.1	75.1	74.1	73.1	72.1	71.1	70.1	69.1
	<i>Ngoài công lập</i>	62,813	70.497	75.657	83.874	95.081	101.672	104.308	106.972	109.676	112.434
		21.9	22.9	23.9	24.9	25.9	26.9	27.9	28.9	29.9	30.9
<b>3.6</b>	<b>Số trẻ/Lớp</b>	<b>28.00</b>	<b>27.00</b>	<b>26.00</b>	<b>26.00</b>	<b>25.00</b>	<b>25.00</b>	<b>25.00</b>	<b>25.00</b>	<b>25.00</b>	<b>25.00</b>
<b>3.7</b>	<b>Số giáo viên/lớp</b>	<b>1.80</b>	<b>1.90</b>	<b>2.00</b>	<b>2.10</b>	<b>2.20</b>	<b>2.20</b>	<b>2.20</b>	<b>2.20</b>	<b>2.20</b>	<b>2.20</b>
<b>3.8</b>	<b>Số trẻ/giáo viên</b>	<b>15.56</b>	<b>14.21</b>	<b>13.00</b>	<b>12.38</b>	<b>11.36</b>	<b>11.36</b>	<b>11.36</b>	<b>11.36</b>	<b>11.36</b>	<b>11.36</b>

**Bảng 7. Kết quả dự báo các chỉ tiêu về giáo dục phổ thông giai đoạn 2020-2030**

TT	Các chỉ số/chỉ báo	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
<b>1</b>	<b>Cơ sở vật chất</b>										
<b>1.1</b>	<b>Tổng số trường Tiểu học</b>	<b>12,955</b>	<b>12,696</b>	<b>12,442</b>	<b>12,193</b>	<b>11,949</b>	<b>11,830</b>	<b>11,712</b>	<b>11,594</b>	<b>11,479</b>	<b>11,364</b>
	<i>Trong công lập</i>	12,826	12,442	12,069	11,706	11,352	11,120	10,892	10,667	10,445	10,227
	%	99.0	98.0	97.0	96.0	95.0	94.0	93.0	92.0	91.0	90.0
	<i>Ngoài công lập</i>	130	254	373	488	597	710	820	928	1,033	1,136
	%	1.0	2.0	3.0	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	9.0	10.0
	<i>Trường đạt chuẩn</i>	8,822	9,027	9,220	9,401	9,571	9,831	10,084	10,331	10,572	10,807
	%	68.1	71.1	74.1	77.1	80.1	83.1	86.1	89.1	92.1	95.1
<b>1.2</b>	<b>Tổng số trường THCS</b>	<b>8,938</b>	<b>8,759</b>	<b>8,584</b>	<b>8,412</b>	<b>8,244</b>	<b>8,161</b>	<b>8,080</b>	<b>7,999</b>	<b>7,919</b>	<b>7,840</b>
	<i>Trong công lập</i>	8,848	8,584	8,326	8,076	7,832	7,672	7,514	7,359	7,206	7,056
	%	99.0	98.0	97.0	96.0	95.0	94.0	93.0	92.0	91.0	90.0
	<i>Ngoài công lập</i>	89	175	258	336	412	490	566	640	713	784
	%	1.0	2.0	3.0	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	9.0	10.0
	<i>Trường đạt chuẩn</i>	5,876	6,021	6,158	6,287	6,409	6,590	6,766	6,938	7,107	7,271
<b>1.3</b>	<b>Tổng số trường THPT</b>	<b>2,364</b>	<b>2,352</b>	<b>2,341</b>	<b>2,329</b>	<b>2,317</b>	<b>2,306</b>	<b>2,294</b>	<b>2,283</b>	<b>2,271</b>	<b>2,260</b>
	<i>Trường đạt chuẩn</i>	920	1,033	1,145	1,256	1,365	1,474	1,581	1,687	1,792	1,897
<b>1.4</b>	<b>Trường Tiểu học và THCS</b>	<b>2,000</b>	<b>2,300</b>	<b>2,645</b>	<b>3,042</b>	<b>3,498</b>	<b>4,022</b>	<b>4,626</b>	<b>5,320</b>	<b>6,118</b>	<b>7,035</b>
	<i>Trường đạt chuẩn</i>	719	941	1,215	1,549	1,957	2,451	3,050	3,774	4,646	5,694

1.5	Trung học cơ sở và THPT	512	538	565	593	623	654	687	721	757	795
2	Đội ngũ giáo viên										
3.1	Tổng số giáo viên Tiểu học	386.162	411.514	415.484	424.340	437.560	450.840	462.177	483.803	492.521	537.101
3.2	Tổng số giáo viên THCS	301.743	319.481	359.458	420.759	453.535	506.173	536.342	534.971	558.190	574.182
3.3	Tổng số giáo viên THPT	180.858	198.934	226.507	253.130	283.515	299.713	337.965	393.576	445.363	477.388
3	Tiểu học										
3.1	Tổng số lớp	275.830	293.939	296.774	292.648	291.706	290.865	288.861	293.214	289.718	298.389
3.2	Tổng số học sinh tiểu học	8,550.733	8,818.165	8,606.448	8,194.157	7,876.075	7,707.917	7,510.382	7,476.953	7,387.809	7,459.732
3.3	Số học sinh tiểu học nữ	4,079.181	4,206.761	4,105.760	3,909.074	3,757.331	3,677.110	3,582.875	3,566.927	3,524.401	3,558.712
3.4	Số học sinh tiểu học dân tộc	1,513.843	1,561.190	1,523.707	1,450.714	1,394.400	1,364.628	1,329.656	1,323.738	1,307.956	1,320.689
3.5	Số học sinh/lớp	31.00	30.00	29.00	28.00	27.00	26.50	26.00	25.50	25.50	25.00
3.6	Số giáo viên/lớp	1.40	1.40	1.40	1.45	1.50	1.55	1.60	1.65	1.70	1.80
3.7	Số học sinh/giáo viên	22.14	21.43	20.71	19.31	18.00	17.10	16.25	15.45	15.00	13.89
4	Trung học cơ sở (THCS)										
4.1	Tổng số lớp	157.158	161.354	176.205	200.361	209.970	228.006	235.238	228.620	232.579	229.673
4.2	Tổng số học sinh THCS	5,657.685	5,647.400	5,814.765	6,211.205	6,299.095	6,612.165	6,586.650	6,172.740	6,047.055	5,741.820
4.3	Số học sinh THCS nữ	2,747.275	2,742.281	2,823.550	3,016.055	3,058.733	3,177.338	3,165.077	2,966.181	2,905.786	2,759.112
4.4	Số học sinh THCS dân tộc	947.375	945.653	973.678	1,040.061	1,054.778	1,101.818	1,097.566	1,028.594	1,007.651	956.788
4.5	Số học sinh THCS/lớp	36.00	35.00	33.00	31.00	30.00	29.00	28.00	27.00	26.00	25.00
4.6	Số giáo viên THCS/lớp	1.92	1.98	2.04	2.10	2.16	2.22	2.28	2.34	2.40	2.50
4.7	Số học sinh THCS/giáo viên	18.75	17.68	16.18	14.76	13.89	13.06	12.28	11.54	10.83	10.00
5	Trung học phổ thông (THPT)										
5.1	Tổng số lớp	79.673	82.204	88.135	93.063	98.786	99.243	106.614	118.547	128.347	131.875
5.2	Tổng số học sinh THPT	3,107.250	3,123.750	3,261.000	3,350.250	3,457.500	3,374.250	3,518.250	3,793.500	3,978.750	3,956.250
5.3	Số học sinh THPT nữ	1,507.016	1,515.019	1,581.585	1,624.871	1,676.888	1,650.008	1,720.424	1,855.022	1,945.609	1,934.606
5.4	Số học sinh THPT dân tộc	366.656	368.603	384.798	395.330	407.985	418.070	435.911	470.015	492.967	490.179
5.5	Số học sinh/lớp	39.0	38.0	37.0	36.0	35.0	34.0	33.0	32.0	31.0	30.0
5.6	Số giáo viên/lớp	2.27	2.42	2.57	2.72	2.87	3.02	3.17	3.32	3.47	3.62
5.7	Số học sinh/giáo viên	17.2	15.7	14.4	13.2	12.2	11.3	10.4	9.6	8.9	8.3

**Bảng 8. Kết quả dự báo quy mô giáo dục đại học giai đoạn 2020-2030**

TT	Các chỉ số/chỉ báo	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
1.	<b>Số sinh viên tuyển mới</b>	<b>398.565</b>	<b>424.033</b>	<b>472.553</b>	<b>530.093</b>	<b>517.313</b>	<b>646.178</b>	<b>713.835</b>	<b>786.005</b>	<b>837.540</b>	<b>919.888</b>
	Tốc độ tăng/giảm hàng năm	3.88	6.39	11.44	12.18	-2.41	24.91	10.47	10.11	6.56	9.83
	Tỷ lệ sinh viên tuyển mới/tổng số SV học	25.0	25.0	25.0	25.0	25.0	25.0	25.0	25.0	25.0	25.0
	Chính quy	318.852	339.226	378.042	424.074	413.850	516.942	571.068	628.804	670.032	735.910
2.	<b>Tổng số SV đang theo học</b>	<b>1,594.260</b>	<b>1,696.130</b>	<b>1,890.210</b>	<b>2,120.370</b>	<b>2,069.250</b>	<b>2,584.710</b>	<b>2,855.340</b>	<b>3,144.020</b>	<b>3,350.160</b>	<b>3,679.550</b>
	Tốc độ tăng/giảm hàng năm	3.88	6.39	11.44	12.18	-2.41	24.91	10.47	10.11	6.56	9.83
	Chính quy	1,275.408	1,356.904	1,512.168	1,696.296	1,655.400	2,067.768	2,284.272	2,515.216	2,680.128	2,943.640
	Tốc độ tăng/giảm hàng năm										
	<b>Tổng dân số trong độ tuổi 18-24</b>	<b>8,857.000</b>	<b>8,927.000</b>	<b>9,001.000</b>	<b>9,219.000</b>	<b>8,277.000</b>	<b>9,573.000</b>	<b>9,846.000</b>	<b>10,142.000</b>	<b>10,152.000</b>	<b>10,513.000</b>
	Tỷ lệ sinh viên học đại học	18.0	19.0	21.0	23.0	25.0	27.0	29.0	31.0	33.0	35.0
3.	<b>Số sinh viên tốt nghiệp</b>	<b>318.852</b>	<b>339.226</b>	<b>378.042</b>	<b>424.074</b>	<b>413.850</b>	<b>516.942</b>	<b>571.068</b>	<b>628.804</b>	<b>670.032</b>	<b>735.910</b>
	Tốc độ tăng/giảm hàng năm										
	Tỷ lệ so với sinh viên theo học	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0
	Chính quy	255.082	271.381	302.434	339.259	331.080	413.554	456.854	503.043	536.026	588.728
	Tốc độ tăng/giảm hàng năm										
	Tỷ lệ SV chính quy	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0

## **Chương 6.**

# **KHUNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2021–2030 VÀ KHUNG THÀNH PHẦN**

### **1. Khung Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2021-2030**

#### **Tâm nhìn**

Xây dựng nền giáo dục Việt Nam hiện đại, kế thừa các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu văn minh nhân loại, xây dựng đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến của khu vực vào năm 2030 và đạt trình độ tiên tiến của thế giới vào năm 2045.

#### **Mục tiêu tổng quát**

Phát triển con người Việt Nam toàn diện, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, tạo lập thế hệ người Việt Nam mới sống lương thiện, giàu khát vọng, có đầy đủ phẩm chất, trí tuệ, tài năng, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao để thực hiện thành công mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, công bằng và bình đẳng, phục vụ học tập suốt đời, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

#### **Mục tiêu cụ thể**

##### **a) Giáo dục mầm non**

Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo vào năm 2030;

Tỉ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ đến cơ sở giáo dục mầm non hàng năm.

Số nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày.

Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia

Tỷ lệ các cơ sở giáo dục mầm non đủ giáo viên theo quy định.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục được nâng cao, đảm bảo cho trẻ em có được nền tảng ban đầu của những phẩm chất và kỹ năng sống cơ bản; củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

##### **b) Giáo dục phổ thông**

Số tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3

Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học, trung học cơ sở đạt, trung học phổ thông và tương đương

Tỷ lệ chuyên cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở, từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông và tương đương

Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học và trung học cơ sở đạt, hoàn thành cấp trung học phổ thông

Tỷ lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

Đảm bảo tất cả giáo viên phổ thông đáp ứng chuẩn đào tạo.

Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, đặc biệt chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

### ***c) Giáo dục đại học***

Xây dựng hệ thống giáo dục đại học hiện đại, đại chúng, có tính chất mở và khả năng thích ứng và quốc tế hóa cao.

Tỷ lệ sinh viên đại học/vạn dân

Tỷ lệ sinh viên đại học trong nhóm độ tuổi 18-24

Tỉ lệ sinh viên quốc tế theo học các chương trình giáo dục đại học Việt Nam

Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ ít nhất là 37%.

Tỷ lệ chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định trong nước và quốc tế

Tỷ lệ công bố bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín trên giảng viên.

Tỷ lệ các loại tài sản trí tuệ trên giảng viên đại học.

Tỉ lệ sinh viên có việc làm phù hợp trình độ chuyên môn trong 12 tháng sau tốt nghiệp.

### ***d) Giáo dục thường xuyên***

Phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên mở, liên thông, đại chúng, nhân rộng các mô hình học tập suốt đời, làm cơ sở để xây dựng xã hội học tập.

Tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ đạt.

Triển khai thí điểm mô hình thành phố học tập trên toàn quốc;

Tỷ lệ tỉnh/thành phố được công nhận là thành phố học tập của Việt Nam và tỉnh/thành phố tham gia vào mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO.

## **Giải pháp**

### **1. Hoàn thiện thể chế**

Thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và nhà nước về phát triển GD.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục và đào tạo.

Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hiện chính sách pháp luật về giáo dục.

### **2. Đổi mới công tác quản lý giáo dục**

Đổi mới quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

Thực hiện phân cấp quản lý nhà nước một cách triệt để, bảo đảm tính hệ thống, liên thông trong quản lý giáo dục

Giao quyền tự chủ nhiều hơn và thực hiện tốt hơn dân chủ trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông. Trao thực quyền cho hiệu trưởng; thực hiện dân chủ trường học gắn với trách nhiệm của người đứng đầu và thực hiện tốt yêu cầu công khai về chất lượng, điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tự chủ đại học và đổi mới quản trị đại học gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học, cùng với tăng cường cơ chế quản lý, giám sát hiệu quả và nâng cao năng lực quản trị nhà trường.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản lý, đảm bảo bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu quả.

### **3. Thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục**

Ưu tiên bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và đáp ứng nhu cầu học tập của người dân.

Từng bước phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo và thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm; nâng cao hiệu quả công tác xóa mù chữ, tiến tới xóa mù chức năng; bảo đảm mọi người học được trang bị các kỹ năng của con người thế kỷ 21.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách tín dụng giáo dục cho người học;

Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, trong đó ưu tiên củng cố, phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú, trường dự bị đại học.

Tiếp tục triển khai các phương thức giáo dục hòa nhập, chuyên biệt và bán chuyên biệt để đáp ứng quyền được học tập của người khuyết tật.

#### **4. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập của người dân**

Triển khai hệ thống giáo dục theo hướng mở; linh hoạt, đa dạng hoá các mô hình đào tạo, chương trình giáo dục và phương thức học tập.

Phát triển mạng lưới trường lớp, đặc biệt ở các địa phương vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi, khu công nghiệp, khu đông dân cư, đảm bảo đủ trường lớp và trang thiết bị dạy học cho trẻ mầm non đến trường. Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập, nhất là ở những địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội phát triển.

Phát triển và củng cố mạng lưới cơ sở giáo dục, bảo đảm các điều kiện để thực hiện tốt chương trình giáo dục mầm non, phổ thông. Nghiên cứu phát triển các mô hình trường học mới theo kinh nghiệm quốc tế như trường học hạnh phúc, trường học thông minh, ...

Triển khai Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Tập trung nguồn lực đầu tư cho các trường công nghệ và các ngành khoa học mũi nhọn để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, với số lượng và cơ cấu hợp lý, là động lực sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Triển khai Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, đảm bảo đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.

Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở để đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

#### **5. Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện**

Nâng cao chất lượng giáo dục, chú trọng giáo dục các giá trị cốt lõi, nhân bản, phát huy tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc.

Xây dựng chương trình giáo dục mầm non với nội dung và phương pháp tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông; đẩy mạnh giáo dục STEM; phát triển khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, điều kiện của bản thân.

Đổi mới đánh giá người học và kiểm định chất lượng. Đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng và công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục.

Tổ chức thực hiện tốt công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh;

Tiếp tục đẩy mạnh tự chủ đại học, tăng đầu tư và nâng cao chất lượng giáo dục đại học, tạo sự chuyển biến thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ;

Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo: tất cả các ngành đào tạo đại học triển khai dạy học ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động;

Xây dựng và triển khai quy trình phát hiện sớm, bồi dưỡng và định hướng phát triển năng khiếu, tài năng trong học sinh, sinh viên; ưu tiên tuyển chọn những cá nhân xuất sắc cử đi học tập ở các nước tiên tiến phù hợp với định hướng phát triển nhân lực quốc gia.

## **6. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục**

Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Phát triển hệ thống đào tạo giáo viên trong mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, tập trung xây dựng một số trường sư phạm trọng điểm. Thực hiện đào tạo gắn với nhu cầu để bảo đảm đủ về cơ cấu, số lượng, chất lượng giáo viên mầm non, phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; Chú trọng nâng cao đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ nhà giáo.

Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ giảng viên các cơ sở giáo dục đại học; thu hút các nhà khoa học trong và ngoài nước, người có trình độ tiến sĩ để làm giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học, tăng cường đội ngũ chuyên gia, đặc biệt là chuyên gia đầu ngành, các nhóm nghiên cứu mạnh trong các cơ sở giáo dục đại học..

Bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo đạt chuẩn nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo.

Đổi mới cơ chế, chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, trọng dụng nhân tài, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện tốt vai trò và nhiệm vụ của mình, yên tâm công tác và cống hiến, đồng thời thu hút được người giỏi vào ngành giáo dục.

## **7. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục**

Thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong ngành giáo dục để chủ động ứng phó với diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 một cách hiệu quả. Tăng cường chuyển đổi số trong quản trị, quản lý; hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý và cơ sở dữ liệu toàn ngành giáo dục, đồng bộ, kết nối dữ liệu từ các cơ sở giáo dục, các cấp quản lý giáo dục cho đến Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết nối dữ liệu giữa ngành giáo dục với các cơ sở dữ liệu quốc gia;

Triển khai các nền tảng công nghệ phục vụ dạy, học, kiểm tra trực tuyến; kết nối nền tảng dạy học trực tuyến với nền tảng quản trị nhà trường, tạo nên hệ sinh thái chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục;

Thúc đẩy sự tham gia của các cơ sở giáo dục, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học trong việc xây dựng và khai thác nguồn tài nguyên giáo dục mở.

Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục thông.

Đảm bảo các điều kiện hạ tầng số, đường truyền băng thông, triển khai nền tảng thích hợp, chia sẻ dữ liệu, đảm bảo an toàn thông tin để vận hành hệ thống quản lý, giảng dạy, chương trình, nội dung.

## **8. Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, ứng dụng chuyển giao gắn liền với đào tạo**

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục, nhất là cơ sở giáo dục đại học, chú trọng gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học, đặc biệt là đào tạo sau đại học.

Xây dựng cơ chế chính sách đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, các cơ sở đào tạo chất lượng cao.

Xây dựng các chương trình nghiên cứu liên ngành, tập hợp các chuyên gia trong một số cơ sở giáo dục đại học để giải quyết các vấn đề trọng tâm của ngành.

Đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp ứng dụng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học.

Đổi mới phương thức, nâng cao hiệu quả đầu tư cho nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học;

Khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học đẩy mạnh thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Phát triển nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học quản lý giáo dục; tập trung đầu tư nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia.

## **9. Tăng cường hội nhập quốc tế**

Tăng cường hội nhập quốc tế, chủ động mở rộng hợp tác song phương, đa phương; thúc đẩy hợp tác với các nước có nền giáo dục chất lượng hàng đầu thế giới.

Xây dựng các chương trình giáo dục, đào tạo chất lượng tiên tiến thông qua hình thức hợp tác giữa các cơ sở giáo dục của Việt Nam và các đối tác có uy tín của nước ngoài.

Khuyến khích hợp tác giữa các cơ sở giáo dục của Việt Nam và nước ngoài để tăng cường kí kết hợp tác về trao đổi học sinh, sinh viên và giảng viên, chia sẻ kinh nghiệm quản lý và hợp tác nghiên cứu khoa học;

Tăng cường hợp tác và đầu tư với nước ngoài, khuyến khích hợp tác với các cơ sở giáo dục uy tín từ các quốc gia phát triển hàng đầu.

### **Tài chính**

#### **Bảo đảm nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục**

Phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục và đào tạo; Nhà nước đảm bảo chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đào tạo với tỷ lệ ít nhất 20%.

Đổi mới cơ cấu sử dụng nguồn ngân sách nhà nước theo hướng tăng đầu tư để bảo đảm cơ sở vật chất và tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích phát triển các loại hình cơ sở giáo dục tự thực đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao

Tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước trong lập và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước công khai và minh bạch;



Đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và phổ thông;

Tăng cường đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học, nhất là các trường đại học sư phạm và các cơ sở giáo dục đại học đi đầu trong đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học; ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở vật chất và các phòng thí nghiệm gắn với nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp.

Huy động và thu hút các nguồn lực từ trong và ngoài nước để tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục và đào tạo.

## **2. Khung Chiến lược phát triển giáo dục mầm non 2021-2030**

### **Tầm nhìn**

Phát triển giáo dục mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước, đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ em; củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập GDMN.

### **Mục tiêu tổng quát**

Củng cố, phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ em, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn bị tốt cho trẻ em vào học lớp 1; định hướng đến năm 2030 phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo, còn lộ trình thực hiện tùy thuộc vào điều kiện thực tế.

### **Mục tiêu cụ thể**

Phấn đấu hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo; tỉ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ đến cơ sở giáo dục mầm non hàng năm tăng từ 1% trở lên.

Phấn đấu đến năm 2030 có 99,5% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày; 60% trường đạt chuẩn quốc gia; các cơ sở giáo dục mầm non đủ giáo viên theo quy định, 100% giáo viên đáp ứng chuẩn trình độ đào tạo.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục được nâng cao, đảm bảo cho trẻ em có được nền tảng ban đầu của những phẩm chất và kỹ năng sống cơ bản; củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

### **Giải pháp**

Ban hành các văn bản dưới luật đầy đủ, tạo hành lang pháp lý hoàn chỉnh cho giáo dục và đào tạo, bảo đảm quyền được học tập của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của Luật Trẻ em và quy định khác của pháp luật có liên quan một cách phù hợp và có chất lượng.

Đổi mới công tác quản lý, xây dựng kế hoạch, sử dụng nguồn lực trên cơ sở phát huy quyền tự chủ, dân chủ, tính chủ động, sáng tạo của cán bộ, giáo viên và nhân viên trong nhà trường. Trao thực quyền cho hiệu trưởng trong đánh giá, quyết định các vấn đề về nhân sự, tổ chức bộ máy một cách tối ưu và chịu trách nhiệm giải trình trước hội đồng trường và xã hội; thực hiện dân chủ trường học gắn với trách nhiệm của người đứng đầu và thực hiện tốt yêu cầu công khai về chất lượng, điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính.

Ưu tiên bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và đáp ứng nhu cầu học tập của trẻ em người dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Phát triển, củng cố mạng lưới cơ sở giáo dục, bảo đảm các điều kiện để thực hiện tốt chương trình giáo dục mầm non, bố trí quỹ đất để xây dựng trường, lớp đáp ứng yêu

cầu chuẩn cơ sở giáo dục. Sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non gắn với việc cơ cấu lại, nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo đâu có học sinh ở đó có giáo viên.

Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục mầm non, ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, chú trọng xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo; đẩy mạnh phát triển trường lớp đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục con công nhân, người lao động ở khu vực có khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư.

Xây dựng chương trình giáo dục mầm non với nội dung và phương pháp tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tiễn; đa dạng hóa các tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình; đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức chăm sóc, giáo dục trẻ và đánh giá sự phát triển của trẻ; tăng cường phổ biến kiến thức chăm sóc giáo dục trẻ tại gia đình và cộng đồng; chuẩn bị đủ điều kiện đội ngũ, cơ sở vật chất để triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non; có cơ chế, chính sách hỗ trợ hợp lý để nâng tỷ lệ trẻ dưới 36 tháng tuổi được học ở nhà trẻ và các nhóm, lớp độc lập tự thực.

### **Tài chính**

Ưu tiên nguồn tài chính giáo dục bảo đảm đủ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Đổi mới cơ cấu sử dụng nguồn ngân sách nhà nước theo hướng tăng đầu tư để bảo đảm cơ sở vật chất và tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích phát triển các loại hình cơ sở giáo dục tự thực đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao. Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách và khuyến khích tài năng tiên tiến bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của nhà nước đối với người học ở trường công lập và ngoài công lập.

Huy động và thu hút các nguồn lực từ trong và ngoài nước để tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục. Vận động, thu hút nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phi chính phủ của các nhà tài trợ nước ngoài cho giáo dục.

## **3. Khung chiến lược phát triển giáo dục phổ thông 2021-2030**

### **Tầm nhìn**

Phát triển giáo dục hiện đại, kế thừa các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu văn minh nhân loại, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước.

### **Mục tiêu tổng quát**

Đẩy mạnh phổ cập giáo dục giáo dục ở tất cả các cấp học, nâng cao tỷ lệ hoàn thành các cấp THCS và THPT. Phát triển điều kiện đảm bảo chất lượng cho giáo dục phổ thông, đặc biệt điều kiện cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên.

### **Mục tiêu cụ thể**

Đến năm 2030 số tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục giáo dục tiểu học mức độ 3 là 50%, cấp trung học cơ sở là 30%; tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học đạt 99,5%, trung học cơ sở đạt 95%, trung học phổ thông và tương đương 75%; tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở là 99,5%, từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông và tương đương là 95%; tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học và trung học cơ sở đạt 99%, hoàn thành cấp trung học phổ thông đạt 97%; 80% trường tiểu học, 70% trường trung học cơ sở và 50% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo tất cả giáo viên phổ thông đáp ứng chuẩn đào tạo.

Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, đặc biệt chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

### **Giải pháp**

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2021-2030. Ban hành các văn bản dưới luật đầy đủ, tạo hành lang pháp lý hoàn chỉnh cho giáo dục và đào tạo.

Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hiện chính sách pháp luật về giáo dục, xử lý nghiêm các vi phạm; nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác thanh tra, kiểm tra; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục.

Thực hiện phân cấp quản lý nhà nước một cách triệt để, bảo đảm tính hệ thống, liên thông trong quản lý giáo dục giữa cấp trung ương với địa phương và các cơ sở giáo dục. Quy định các tiêu chuẩn thống nhất đối với cán bộ quản lý giáo dục các cấp.

Giao quyền tự chủ nhiều hơn và thực hiện tốt hơn dân chủ trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông. Thực hiện thí điểm tự chủ cao trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở những nơi có điều kiện; thực hiện dân chủ trường học gắn với trách nhiệm của người đứng đầu và thực hiện tốt yêu cầu công khai về chất lượng, điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản lý, đảm bảo bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu quả.

Ưu tiên bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và đáp ứng nhu cầu học tập của người dân tộc thiểu số, người sống ở miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người yếu thế.

Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục phổ thông ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, trong đó ưu tiên củng cố, phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú, trường dự bị đại học. Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập, nhất là ở những địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội phát triển.

Thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông; đẩy mạnh giáo dục STEM; phát triển khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, điều kiện của bản thân.

Tổ chức thực hiện tốt công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh; thực hiện cơ chế thu hút sự tham gia của cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, tài liệu, đánh giá kết quả giáo dục hướng nghiệp ở trường phổ thông và các trung tâm giáo dục thường xuyên.

Thực hiện chuyên đổi số mạnh mẽ trong ngành giáo dục để chủ động ứng phó với diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 một cách hiệu quả. Tăng cường chuyên đổi số trong quản trị, quản lý; hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý và cơ sở dữ liệu toàn ngành giáo dục; Triển khai các nền tảng công nghệ phục vụ dạy, học, kiểm tra trực tuyến; kết nối nền tảng dạy học trực tuyến với nền tảng quản trị nhà trường, tạo nên hệ sinh thái chuyên đổi số trong các cơ sở giáo dục; triển khai dạy học trên truyền hình;

phát huy khả năng tự học, nghiên cứu độc lập của người học trong các cơ sở giáo dục. Thúc đẩy phát triển mô hình giáo dục thông minh và giáo dục số.

### **Tài chính**

Ưu tiên nguồn tài chính giáo dục bảo đảm đủ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Đổi mới cơ cấu sử dụng nguồn ngân sách nhà nước theo hướng tăng đầu tư để bảo đảm cơ sở vật chất và tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích phát triển các loại hình cơ sở giáo dục tự thực đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao.

Ưu tiên nguồn tài chính giáo dục bảo đảm đủ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ tốt việc triển khai chương trình phổ thông và sách giáo khoa mới. Ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí cho giáo dục phổ cập, các nhiệm vụ trọng điểm, các chương trình mục tiêu, các ngành nghề mũi nhọn; ưu tiên đầu tư cho những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Huy động và thu hút các nguồn lực từ trong và ngoài nước để tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục. Vận động, thu hút nguồn vốn ODA và vốn

## **4. Khung Chiến lược phát triển giáo dục đại học 2021-2030**

Hình thành hệ thống giáo dục đại học có chất lượng, hiệu quả, công bằng, minh bạch, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp phát triển đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2030, Việt Nam nằm trong 10 quốc gia có nền GDĐH tốt nhất khu vực châu Á.

### **Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng hệ thống giáo dục đại học hiện đại, đại chúng, có tính chất mở và khả năng thích ứng và quốc tế hóa cao. Đến năm 2030 tỷ lệ sinh viên đại học/vạn dân đạt 230, tỷ lệ sinh viên đại học trong nhóm độ tuổi 18-24 đạt 35%, tỉ lệ sinh viên quốc tế theo học các chương trình giáo dục đại học Việt Nam đạt 2%; tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ ít nhất là 40%.

Số lượng chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định trong nước tăng; tỷ lệ công bố bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín trên giảng viên đạt 0,5 vào năm 2025 và 0,9 vào năm 2030; Tỉ lệ sinh viên có việc làm phù hợp trình độ chuyên môn trong 12 tháng sau tốt nghiệp đạt trên 80%..

### **Mục tiêu cụ thể**

Hoàn chỉnh mạng lưới các cơ sở GDĐH và sư phạm phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của các địa phương. Tạo lập các mạng lưới liên kết các trường/ngành đào tạo tận dụng thế mạnh của các cơ sở giáo dục đại học khác nhau đáp ứng nhu cầu đa dạng của các địa bàn, các vùng kinh tế

Phát triển các chương trình GDĐH đảo đảm tính đồng bộ và liên thông giữa các trình độ, các phương thức giáo dục đại học trong toàn hệ thống gắn với bảo đảm và kiểm định chất lượng GDĐH;

Tăng tỷ lệ nhập học để tỉ lệ sinh viên học đại học/vạn dân đạt 230 vào năm 2030; tăng tỉ lệ nghiên cứu sinh bình quân 2%/năm.

Xây dựng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý GDĐH đủ về số lượng, có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và liêm chính học thuật, có trình độ chuyên môn cao, phương pháp giảng dạy hiện đại gắn với nghiên cứu, chuyên giao, ứng dụng khoa

học và công nghệ; tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ tăng bình quân 1%/năm trong giai đoạn 2021 - 2030.

Nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở GDĐH. Các cơ sở GDĐH lớn phải là các trung tâm nghiên cứu khoa học mạnh của cả nước; đào tạo dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của hệ thống GDĐH; đào tạo gắn kết hài hòa ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ cao với nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế; phấn đấu đến năm 2030 nguồn thu từ các hoạt động khoa học công nghệ: đạt 10% vào năm 2030<sup>3</sup>.

Hoàn thiện chính sách phát triển GDĐH theo hướng bảo đảm quyền tự chủ và tăng cường trách nhiệm xã hội của cơ sở GDĐH, sự quản lý của Nhà nước và vai trò giám sát, đánh giá của xã hội đối với GDĐH minh bạch thông qua các chỉ số (KPIs) về hoạt động của cơ sở GDĐH.

### **Giải pháp**

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2021-2030. Xây dựng Luật Giáo dục Đại học mới thay thế Luật Giáo dục Đại học hiện hành và xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2019. rà soát các luật khác có liên quan đến giáo dục và đào tạo để kiến nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, tạo sự đồng bộ với Luật Giáo dục và Luật Giáo dục Đại học. Ban hành các văn bản dưới luật đầy đủ, tạo hành lang pháp lý hoàn chỉnh cho giáo dục và đào tạo.

Đổi mới quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm vai trò kiến tạo trong quản lý nhà nước; đổi mới, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý giáo dục các cấp và cơ chế quản trị giáo dục của các nhà trường nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục; cải tiến quản lý, khuyến khích đổi mới sáng tạo gắn với thực tiễn.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tự chủ đại học và đổi mới quản trị đại học gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học, cùng với tăng cường cơ chế quản lý, giám sát hiệu quả và nâng cao năng lực quản trị nhà trường. Khuyến khích đa dạng về mô hình quản trị dựa trên trách nhiệm giải trình và minh bạch thông tin; tăng cường sự tham gia của các bên liên quan như tổ chức xã hội, doanh nghiệp, truyền thông, người học... trong việc ra quyết định. 100% cơ sở giáo dục đại học có hội đồng trường hoạt động có hiệu quả theo đúng quy định pháp luật.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách tín dụng giáo dục cho người học; chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội. Xây dựng tiêu chuẩn, điều kiện hỗ trợ sinh viên đại học gắn với chất lượng đào tạo.

Triển khai Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sự phạm giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, đảm bảo gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược phát triển nguồn nhân lực, ngành nghề đào tạo, tập trung phát triển các ngành cốt lõi đáp ứng thị trường lao động. Ưu tiên phát triển các cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao theo chuẩn khu vực và thế giới. Phát triển mô hình và hệ thống trường sự phạm hiện đại, chất lượng, đảm bảo yêu cầu phát triển đội ngũ giáo viên của cả nước và từng địa phương. Tập trung nguồn lực đầu tư cho các trường công nghệ và các ngành khoa học mũi nhọn để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, với số lượng và cơ cấu hợp lý, là động lực sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

<sup>3</sup> 15% đối với các trường đại học nghiên cứu

Tiếp tục đẩy mạnh tự chủ đại học, tăng đầu tư và nâng cao chất lượng giáo dục đại học, tạo sự chuyển biến thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; chú trọng các giải pháp đột phá về cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, tạo động lực và môi trường cạnh tranh lành mạnh phát triển giáo dục đại học; nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên; đầu tư cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm; đổi mới quản lý, chương trình và phương pháp đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế. Xây dựng và ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học, chuẩn các chương trình đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế. Đẩy nhanh việc kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo trình độ đại học; khuyến khích các cơ sở đào tạo tham gia kiểm định quốc tế.

Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ, triển khai dạy học ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; khuyến khích dạy học một số môn học khoa học bằng ngoại ngữ;

Xây dựng và triển khai quy trình phát hiện sớm, bồi dưỡng và định hướng phát triển năng khiếu, tài năng trong học sinh, sinh viên; ưu tiên tuyển chọn những cá nhân xuất sắc cử đi học tập ở các nước tiên tiến phù hợp với định hướng phát triển nhân lực quốc gia.

Phát triển hệ thống đào tạo giáo viên trong mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, tập trung xây dựng một số trường sư phạm trọng điểm; đổi mới mô hình, phương thức đào tạo giáo viên.

Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ giảng viên các cơ sở giáo dục đại học; thu hút các nhà khoa học trong và ngoài nước, người có trình độ tiến sĩ để làm giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học, tăng cường đội ngũ chuyên gia, đặc biệt là chuyên gia đầu ngành, các nhóm nghiên cứu mạnh trong các cơ sở giáo dục đại học.

Đổi mới cơ cấu sử dụng nguồn ngân sách nhà nước theo hướng tăng đầu tư để bảo đảm cơ sở vật chất và tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục; đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách và khuyến khích tài năng tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của nhà nước đối với người học ở trường công lập và ngoài công lập. Nhà nước có chính sách hỗ trợ học bổng và tín dụng đối với học sinh, sinh viên gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

Thúc đẩy sự tham gia của các cơ sở giáo dục, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học trong việc xây dựng và khai thác nguồn tài nguyên giáo dục mở, cho phép liên thông với các chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng cơ hội học tập suốt đời cho người dân. Phát triển kho học liệu số chia sẻ dùng chung toàn ngành. Khuyến khích phát triển và khai thác dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục, nhất là cơ sở giáo dục đại học, chú trọng gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học, đặc biệt là đào tạo sau đại học. Đẩy mạnh công bố khoa học, nhất là công bố trên các tạp chí uy tín quốc tế, đến 2025 đạt 0,85 bài báo/giảng viên và 2030 là 1,7. Tăng cường nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tăng tỉ trọng đáng kể nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học từ nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao.

Tăng cường hội nhập quốc tế, chủ động mở rộng hợp tác song phương, đa phương; thúc đẩy hợp tác với các nước có nền giáo dục chất lượng hàng đầu thế giới. Đẩy mạnh việc ký kết và triển khai hiệu quả các thỏa thuận, điều ước quốc tế, trong đó ưu tiên các chương trình, dự án và các chương trình học bổng hiệp định.

Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về chương trình và học liệu, kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy, trình độ đào tạo và văn bằng; thực hiện tham chiếu khung trình độ quốc gia Việt Nam với các khung trình độ quốc gia các nước, các khu vực, tham gia các cơ chế công nhận văn bằng, tín chỉ quốc tế và khu vực. Khuyến khích thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục quốc tế.

Khuyến khích hợp tác giữa các cơ sở giáo dục của Việt Nam và nước ngoài để tăng cường kết hợp tác về trao đổi học sinh, sinh viên và giảng viên, chia sẻ kinh nghiệm quản lý và hợp tác nghiên cứu khoa học; có chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài hợp tác nghiên cứu, đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam; đẩy mạnh việc thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại Việt Nam

Khuyến khích hợp tác về đào tạo, nghiên cứu với các trường, viện nghiên cứu quốc tế chất lượng cao để hình thành nhóm nghiên cứu quốc tế; thu hút nguồn tài trợ quốc tế, chủ động tham gia mạng lưới nghiên cứu và trao đổi toàn cầu.

### **Tài chính**

Tăng cường đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học, nhất là các trường đại học sư phạm và các cơ sở giáo dục đại học đi đầu trong đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học; ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở vật chất và các phòng thí nghiệm gắn với nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp. Đảm bảo tỉ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học đạt tối thiểu 0,5% GDP trong giai đoạn 2021-2030

Xây dựng cơ chế chính sách đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, các cơ sở đào tạo chất lượng cao trong những ngành quan trọng, mũi nhọn đạt trình độ của các nước tiên tiến. Chú trọng đầu tư phát triển khoa học cơ bản, khoa học mũi nhọn và khai thác có hiệu quả các phòng thí nghiệm trọng điểm; thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh, các trung tâm nghiên cứu xuất sắc ở một số cơ sở giáo dục đại học.

Đổi mới phương thức, nâng cao hiệu quả đầu tư cho nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học; gắn kết chặt chẽ nghiên cứu với ứng dụng chuyển giao và hợp tác quốc tế; khuyến khích hợp tác doanh nghiệp với cơ sở giáo dục đại học để thúc đẩy mạnh mẽ nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, ứng dụng chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học đẩy mạnh thương mại hóa kết quả nghiên cứu, cho phép các cơ sở giáo dục đại học được sử dụng tài sản trí tuệ, tài sản, tài chính và các nguồn lực khác thành lập doanh nghiệp, hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

## **5. Khung Chiến lược phát triển giáo dục thường xuyên 2021-2030**

### **Tầm nhìn**

Phát triển giáo dục hiện đại, kế thừa các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu văn minh nhân loại, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước.

### **Mục tiêu tổng quát**

Tiếp tục và tạo chuyển biến cơ bản trong xây dựng xã hội học tập bảo đảm đến năm 2030 mọi người dân đều có cơ hội, bình đẳng trong việc tiếp cận hệ thống giáo dục mở, đa dạng, linh hoạt, liên thông, hiện đại với nhiều mô hình, phương thức và trình độ

đào tạo, góp phần đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

### **Mục tiêu cụ thể**

Phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên mở, liên thông, đại chúng, nhân rộng các mô hình học tập suốt đời, làm cơ sở để xây dựng xã hội học tập. Phần đầu tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ đạt 97% năm 2025 và 98,5% vào năm 2030.

Xây dựng các mô hình học tập trong xã hội. Phần đầu 60% công dân đạt danh hiệu công dân học tập; 50% các huyện được công nhận danh hiệu huyện học tập; và 35% các tỉnh được công nhận danh hiệu tỉnh học tập.

### **Giải pháp**

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức cho người dân và toàn xã hội về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập trong điều kiện phát triển nền kinh tế số, xã hội số thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, truyền thông xã hội, hệ thống thông tin cơ sở, các cơ sở giáo dục và các phương thức khác; Tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời và Ngày sách và văn hóa đọc Việt Nam hằng năm;

Hoàn thiện cơ chế, chính sách về xây dựng xã hội học tập: Luật học tập suốt đời; xây dựng, ban hành Tiêu chí đánh giá việc thực hiện xây dựng xã hội học tập; tiêu chí công dân học tập; tiêu chí công nhận huyện học tập, tỉnh học tập. Rà soát, hoàn thiện quy chế kiểm tra, đánh giá, công nhận kết quả học tập giáo dục thường xuyên; ban hành các quy định liên thông giữa giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên, liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo;

Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức các hoạt động học tập suốt đời, đẩy mạnh phát triển đào tạo từ xa; xây dựng, khai thác, tích hợp, chia sẻ nguồn tài nguyên giáo dục mở, học liệu mở với các cơ sở giáo dục, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; đa dạng nội dung giáo dục, đào tạo, đổi mới mạnh mẽ các phương thức giảng dạy và học tập kết hợp với việc ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ thông tin, mạng xã hội và khai thác nguồn tài nguyên giáo dục mở để mở rộng tiếp cận và nâng cao chất lượng học tập cho mọi người dân.

Tăng cường năng lực cho các cơ sở giáo dục đại học mở tại các địa phương, nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh để làm nhiệm vụ là trung tâm xây dựng và nghiên cứu phát triển công nghệ đào tạo mở và từ xa; phát triển học liệu mở và đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phục vụ học tập suốt đời.

Đẩy mạnh hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng; phối hợp, liên kết giữa các ngành, tổ chức, đơn vị, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa thể thao để tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng thiết thực, hiệu quả gắn với phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương;

Huy động sự tham gia, phối hợp của các doanh nghiệp để triển khai hiệu quả các phong trào, hoạt động thúc đẩy tự học, học thường xuyên, tham gia học tập trên môi trường công nghệ cho công nhân, người lao động; hỗ trợ người lao động có điều kiện thuận lợi để học tập suốt đời. Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng và xây dựng mô hình công dân học tập.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập và phát triển công nghệ đào tạo mở và từ xa



## **Tài chính**

Huy động và thu hút các nguồn lực từ trong và ngoài nước để tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục và đào tạo. Khuyến khích hình thành các quỹ học bổng, khuyến học, khuyến tài, phát triển các chương trình, hoạt động học tập suốt đời. Bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách hàng năm cho các hoạt động giáo dục thường xuyên và học tập suốt đời tại các cơ sở giáo dục và các địa phương

Hoàn thiện các chính sách để tăng cường huy động và đa dạng hóa các nguồn lực xã hội thúc đẩy công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

Vận động, thu hút nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phi chính phủ của các nhà tài trợ nước ngoài cho giáo dục và đào tạo; phát triển các hình thức liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, triển khai ứng dụng công nghệ để nâng cao chất lượng nghiên cứu; khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ cho giáo dục.

## **6. Khung chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp 2021-2030**

### **Tầm nhìn**

Giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cao của một nước phát triển; trở thành quốc gia phát triển hàng đầu về giáo dục nghề nghiệp trong khu vực ASEAN, bắt kịp trình độ tiên tiến của thế giới, có năng lực cạnh tranh vượt trội ở một số lĩnh vực, ngành, nghề đào tạo.

### **Mục tiêu tổng quát**

Phát triển nhanh giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, của người dân và yêu cầu ngày càng cao về số lượng, cơ cấu, chất lượng nhân lực có kỹ năng nghề cho phát triển đất nước trong từng giai đoạn.

### **Mục tiêu cụ thể**

Thu hút 40 - 45% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp; học sinh, sinh viên nữ đạt trên 30% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh mới vào năm 2025 và Thu hút 50 - 55% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp; học sinh, sinh viên nữ đạt trên 40% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh mới vào năm 2030.

Đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho khoảng 25% lực lượng lao động vào năm 2025 và 50% vào năm 2030

Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo nghề nghiệp đạt 45% vào năm 2025 và 50% vào năm 2030

Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp đạt 35% năm 2025 và 40% vào năm 2030

Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin đạt 80% năm 2025 và 90% vào năm 2030.

Ít nhất 30% cơ sở giáo dục nghề nghiệp và 50% chương trình đào tạo các ngành, nghề trọng điểm đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng vào năm 2025 và ít nhất 70% cơ

sở giáo dục nghề nghiệp và 100% chương trình đào tạo các ngành, nghề trọng điểm đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng vào năm 2030.

Phấn đấu 100% nhà giáo đạt chuẩn vào năm 2025; khoảng 80% cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng quản lý - quản trị hiện đại vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.

Phấn đấu khoảng 80% ngành, nghề đào tạo được xây dựng, cập nhật chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.

Phấn đấu có khoảng 70 trường chất lượng cao vào năm 2025 và 90 trường vào năm 2030.

### **Giải pháp**

1. Hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp

- Triển khai hiệu quả Khung trình độ quốc gia Việt Nam
- Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư.
- Đổi mới cơ chế, chính sách nhằm thu hút, tuyển dụng cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Chuẩn hóa các bộ tiêu chuẩn trong giáo dục nghề nghiệp tiếp cận chuẩn của các nước phát triển trong khu vực ASEAN và thế giới.

- Nghiên cứu xây dựng, cơ chế, chính sách khuyến khích đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được công nhận là trường chất lượng cao.

- Sắp xếp, tổ chức mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, dễ tiếp cận, đa dạng về loại hình, hình thức tổ chức, phân bổ hợp lý về cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ, cơ cấu vùng miền, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề nghiệp nhất là nhân lực chất lượng cao. Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, có vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong doanh nghiệp.

2. Đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị và đổi mới chương trình, phương thức đào tạo

Đẩy nhanh chuyển đổi số

Hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị

Đổi mới chương trình, phương thức đào tạo

3. Phát triển đội ngũ nhà giáo, nghệ nhân, chuyên gia, người dạy nghề và cán bộ quản lý trong giáo dục nghề nghiệp

4. Gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp và thị trường lao động

5. Nghiên cứu ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ; hướng nghiệp, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo

6. Tăng cường huy động và nâng cao hiệu quả đầu tư tài chính cho giáo dục nghề nghiệp

7. Truyền thông, nâng cao hình ảnh, thương hiệu và giá trị xã hội của giáo dục nghề nghiệp

8. Chủ động và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế về giáo dục nghề nghiệp

## **7. Chính sách đề xuất trong Khung Chiến lược phát triển giáo dục**

Để thực hiện Chiến lược phát triển, cần có các chính sách để đảm bảo các điều kiện cần thiết triển khai Chiến lược. Các chính sách cũng được đề xuất theo các lĩnh vực tiếp cận, chất lượng và điều kiện đảm bảo.

### **7.1. Nhóm chính sách tiếp cận và đảm bảo công bằng giáo dục**

- Chính sách về đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục của Việt Nam: Các chính sách để đảm bảo chuẩn tối thiểu trong giáo dục bao gồm chính sách xóa mù chữ và phổ cập giáo dục, chính sách hỗ trợ vùng miền, chính sách đối với vùng khó khăn. Nhà nước thực hiện chính sách ưu tiên đảm bảo phát triển giáo dục miền núi, các vùng dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn. Các chính sách hỗ trợ về tài chính bao gồm chính sách học bổng, học phí và tín dụng đề cập đến chính sách học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập, chính sách.

- Thực hiện chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo và giáo dục bắt buộc tác động tới động trực tiếp tới học sinh, tạo cơ hội công bằng trong tiếp cận giáo dục cho trẻ em. Phổ cập giáo dục tác động đến việc nâng cao dân trí tạo điều kiện để đưa nền giáo dục nước ta phát triển. Phổ cập giáo dục tác động đến nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục là một bộ phận trong chiến lược phát triển con người, giữ vai trò quyết định cho sự phát triển kinh tế – xã hội góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

### **7.2. Nhóm chính sách về nâng cao chất lượng giáo dục**

Chính sách phát triển giáo dục theo chuẩn đầu ra; Chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển tài năng

### **7.3. Chính sách phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục**

1). Quy hoạch đội ngũ; 2). Thu hút, tuyển dụng đội ngũ; 3). Sử dụng, đánh giá đội ngũ GV: sắp xếp, bố trí, đề bạt GV vào các vị trí việc làm, chức danh phù hợp nhất với khả năng của từng cá nhân GV nhằm tạo cho ĐNGV động lực để phát huy tối đa tiềm năng trong thực hiện nhiệm vụ; 4). Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV; 5). Đãi ngộ, tôn vinh đội ngũ GV: Chính sách tác động trực tiếp cán bộ quản lý, giáo viên tạo điều kiện cho giáo viên yên tâm công tác, tận tâm, tận lực chăm sóc thế hệ trẻ.

### **7.4. Nhóm chính sách về tài chính**

*Chính sách đầu tư cho phát triển giáo dục:* Nhà nước đảm bảo chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đào tạo với tỷ lệ ít nhất 20%. Ưu tiên nguồn tài chính giáo dục bảo đảm đủ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ tốt việc triển khai chương trình phổ thông và sách giáo khoa 2018.

*Chính sách học bổng:* Chính sách cho vay vốn dưới dạng Quỹ tín dụng đào tạo. Xuất phát từ thực tiễn xã hội có nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, có sự phân hóa giàu nghèo, để thực hiện sự bình đẳng và công bằng trong GD-ĐT đại học và cao đẳng, tạo cơ hội thuận lợi cho con em các gia đình có khó khăn học giỏi được học đại

học đồng thời thực hiện chủ trương đa dạng hóa các nguồn tài chính cho GD-ĐT, Nhà nước đã có chủ trương cho sinh viên vay tiền. Chính sách này tạo điều kiện cho nhiều sinh viên nghèo học khá, giỏi được vay tiền để trang trải học phí học tập, đồng viên được đối tượng sinh viên này cố gắng và yên tâm trong học tập.

#### **7.5. Nhóm chính sách về cơ sở vật chất**

Chính sách đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và phổ thông; tập trung xây dựng các trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia; Chính sách tăng cường đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học, nhất là các trường đại học sư phạm; Chính sách huy động và thu hút các nguồn lực từ trong và ngoài nước để tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục và đào tạo.

#### **7.6. Nhóm chính sách về quản lý**

Chính sách tăng cường phân cấp quản lý nhà nước một cách triệt để, bảo đảm tính hệ thống, liên thông trong quản lý giáo dục giữa cấp trung ương với địa phương và các cơ sở giáo dục. Giao quyền tự chủ nhiều hơn và thực hiện tốt hơn dân chủ trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông. Thực hiện thí điểm tự chủ cao trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở những nơi có điều kiện.

Chính sách khuyến khích đa dạng về mô hình quản trị dựa trên trách nhiệm giải trình và minh bạch thông tin.

### **Chương 7.**

## **CƠ SỞ DỮ LIỆU PHỤC VỤ XÂY DỰNG VÀ ĐÁNH GIÁ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2021–2030**

CSDL phục vụ xây dựng và đánh giá chiến lược phát triển giáo dục được dựa trên hệ thống các chỉ số phát triển của giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục đại học. Sử dụng hệ *quản trị cơ sở dữ liệu MySQL* cho việc xây dựng CSDL phục vụ xây dựng và đánh giá chiến lược phát triển giáo dục.

## **Chương 8.**

# **KIẾN NGHỊ VỀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2021–2030**

### **MỞ ĐẦU**

Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 nêu lên định hướng phát triển giáo dục là: Đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục đại học; phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để cụ thể hóa các chủ trương, định hướng phát triển giáo dục và đào tạo của Đảng góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021- 2030 của đất nước.

### **I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO**

1. 1. Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng phát triển bền vững. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục, tạo cơ hội bình đẳng để mọi người dân được học tập theo khả năng; Huy động mọi nguồn lực của xã hội, đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

2. Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, mang bản sắc dân tộc, lấy con người làm gốc, phát triển theo hướng khoa học, hiện đại và hội nhập quốc tế.

3. Phát triển giáo dục gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo là động lực then chốt để phát triển đất nước trong kỷ nguyên số và cách mạng công nghiệp.

4. Giáo dục được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Thực hiện giáo dục theo phương châm học tập suốt đời và lấy người học làm trung tâm. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất, tư duy sáng tạo của người học.

5. Phát triển giáo dục bền vững, cân đối về số lượng, chất lượng và hiệu quả, bảo đảm công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục.

### **II. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

Xây dựng nền giáo dục Việt Nam hiện đại, kế thừa các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu văn minh nhân loại, xây dựng đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến của khu vực châu Á vào năm 2030 và đạt trình độ tiên tiến của thế giới vào năm 2045.

### **III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẾN NĂM 2030**

#### **1. Mục tiêu tổng quát**

Phát triển con người Việt Nam toàn diện, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, tạo lập thế hệ người Việt Nam mới sống lương thiện, giàu khát vọng, có đầy đủ phẩm chất, trí tuệ, tài năng, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao để thực hiện thành công mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, công bằng và bình đẳng, phục vụ học tập suốt đời, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

##### **a) Giáo dục mầm non**

###### **a) Giáo dục mầm non**

Phấn đấu 70% số tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo vào năm 2025 và 100% số tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo vào năm 2030; tỉ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ đến cơ sở giáo dục mầm non hàng năm tăng từ 1% trở lên.

Đến năm 2030 có 99,5% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày; 60% trường đạt chuẩn quốc gia; các cơ sở giáo dục mầm non đủ giáo viên theo quy định, 100% giáo viên đáp ứng chuẩn nghề nghiệp.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục được nâng cao, đảm bảo cho trẻ em có được nền tảng ban đầu của những phẩm chất và kỹ năng sống cơ bản; củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

###### **b) Giáo dục phổ thông**

Đến năm 2030 số tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 đạt 70%, cấp trung học cơ sở đạt 40%; tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 99,5%, cấp trung học cơ sở đạt 95%, cấp trung học phổ thông và tương đương đạt (học sinh giáo dục thường xuyên và trung cấp nghề) 75%; tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở đạt 99,5%, từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông và tương đương đạt 95%; tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học và trung học cơ sở đạt 99%, hoàn thành cấp trung học phổ thông đạt 97%; 80% trường tiểu học, 70% trường trung học cơ sở và 50% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. 100% giáo viên phổ thông đạt chuẩn nghề nghiệp.

Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, đặc biệt chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

###### **c) Giáo dục đại học**

Phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ sinh viên đại học/vạn dân đạt 260, tỷ lệ sinh viên đại học trong nhóm độ tuổi 18-24 đạt 35%, tỉ lệ sinh viên quốc tế theo học các chương trình giáo dục đại học của Việt Nam đạt 2%; tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ ít nhất đạt 40%.

100% cơ sở giáo dục đại học (đủ điều kiện) đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, trong đó 10% đạt chuẩn kiểm định bởi các tổ chức kiểm định nước ngoài có uy tín;

45% chương trình đào tạo (đủ điều kiện) đạt chuẩn kiểm định trong nước hoặc nước ngoài, trong đó 100% chương trình đào tạo giáo viên đủ điều kiện ở tất cả các trình độ đạt chuẩn kiểm định

Tỷ lệ công bố bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín trên giảng viên đạt 0,5 vào năm 2025 và 0,9 vào năm 2030. Tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp trình độ chuyên môn trong 12 tháng sau tốt nghiệp đạt trên 80%.

Phát triển giáo dục đại học chất lượng, hiệu quả, công bằng, minh bạch và hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhân lực trình độ cao phù hợp với cơ cấu kinh tế-xã hội và nhu cầu học tập của nhân dân; góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đến năm 2030, có ít nhất 10 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 500 trường đại học tốt nhất Châu Á theo các bảng xếp hạng uy tín, Việt Nam nằm trong 4 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất khu vực Đông Nam Á.

#### d) Giáo dục thường xuyên

Phần đầu số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 đạt 70% năm 2025 và 90% năm 2030.

Triển khai mô hình thành phố học tập trên toàn quốc; có ít nhất 25% huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh được công nhận danh hiệu huyện/thành phố học tập và 15% các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được công nhận danh hiệu tỉnh/thành phố học tập vào năm 2025; là 50% và 35% vào năm 2030. Phần đầu có 05 đơn vị hành chính tham gia vào Mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO vào năm 2025 và 10 đơn vị hành chính tham gia vào mạng lưới này vào năm 2030.

Phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên mở, liên thông, đại chúng, nhân rộng các mô hình học tập suốt đời, làm cơ sở để xây dựng xã hội học tập. Đa dạng nội dung giáo dục, đào tạo, đổi mới mạnh mẽ các phương thức giảng dạy và học tập kết hợp với việc ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ thông tin, mạng xã hội và khai thác nguồn tài nguyên giáo dục mở để mở rộng tiếp cận và nâng cao chất lượng học tập cho mọi người dân.

## **IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2021-2030**

Để đạt được các mục tiêu chiến lược, cần thực hiện đồng bộ 10 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, trong đó, “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục” là giải pháp đột phá và “Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục” là giải pháp nền tảng. Cụ thể:

Để đạt được các mục tiêu chiến lược, cần thực hiện đồng bộ 10 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, trong đó, “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục” là giải pháp đột phá và “Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục” là giải pháp nền tảng. Cụ thể:

### **1. Hoàn thiện thể chế**

Thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và nhà nước về phát triển giáo dục, nhất là quan điểm “GDĐT là quốc sách hàng đầu”. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý của cấp ủy, chính quyền các cấp; sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả và đồng bộ giữa các ngành, các cấp và cả hệ thống chính trị trong quá trình phát triển giáo dục.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về GDĐT theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2021-2030, đổi mới quản trị, quản lý nhà nước về GDĐT. Tập trung xây dựng Luật Nhà giáo, Luật Học tập suốt đời, Luật Giáo dục Đại học mới thay thế Luật Giáo dục Đại học hiện hành và xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2019. rà soát các luật khác có liên quan đến GDĐT để kiến nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, tạo sự đồng bộ với Luật Giáo dục và Luật Giáo dục Đại học. Ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thi hành luật, tạo hành lang pháp lý hoàn chỉnh cho phát triển GDĐT, tập trung vào các vấn đề về đào tạo nhân lực chất lượng cao; phát hiện bồi dưỡng thu hút, trọng dụng đãi ngộ nhân tài, chuyên gia; nâng cao trình độ và chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; phân bổ và sử dụng ngân sách cho giáo dục; cơ chế phối hợp gia đình, nhà trường, xã hội trong giáo dục; cơ chế tài chính cho các cơ sở GDĐT; đẩy mạnh xã hội hóa trong giáo dục, phát triển giáo dục ngoài công lập, hợp tác công-tư trong giáo dục; tự chủ của các cơ sở giáo dục; phát triển hệ sinh thái chuyển đổi số trong giáo dục; nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học-công nghệ; hợp tác quốc tế trong GDĐT.

## **2. Đổi mới công tác quản lý giáo dục**

Đổi mới quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; hoàn thiện cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý giáo dục các cấp theo hướng chủ trì tham mưu về quản lý tài chính và quản lý nhân sự gắn liền với chỉ đạo chuyên môn và quản lý theo địa bàn.

Thực hiện phân cấp quản lý nhà nước triệt để, bảo đảm tính hệ thống, liên thông trong quản lý giáo dục giữa cấp trung ương với địa phương và các cơ sở giáo dục.

Tăng cường chất lượng của công tác lập kế hoạch; tổ chức dự báo thường xuyên, cung cấp thông tin về phát triển giáo dục và nhu cầu nhân lực của xã hội cho các ngành các cấp, các cơ sở giáo dục để điều tiết quy mô, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo cho phù hợp với nhu cầu sử dụng.

Đổi mới cơ chế quản trị cơ sở giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục; khuyến khích đổi mới sáng tạo gắn với thực tiễn. Giao quyền tự chủ gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình trước xã hội, người học, cơ quan quản lý, bảo đảm việc tham gia của người học, gia đình và xã hội trong quản trị các cơ sở giáo dục.

Đề cao tinh thần đổi mới và sáng tạo trong tổ chức các hoạt động giáo dục; tăng cường cơ chế quản lý, giám sát hiệu quả và nâng cao năng lực quản trị nhà trường. Khuyến khích đa dạng về mô hình quản trị dựa trên trách nhiệm giải trình và minh bạch thông tin cùng với tăng cường sự tham gia của các bên liên quan như tổ chức xã hội, doanh nghiệp, truyền thông, người học... trong việc ra quyết định. Trao thực quyền cho hiệu trưởng và hội đồng trường trong đánh giá, quyết định các vấn đề về nhân sự, tổ chức bộ máy một cách tối ưu; thực hiện tốt dân chủ trường học, yêu cầu công khai về chất lượng, điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục.

Tất cả các cơ sở giáo dục triển khai có hiệu quả bộ quy tắc ứng xử trong trường học, hình thành môi trường văn hóa-giáo dục lành mạnh phù hợp với yêu cầu của gia



đình và xã hội. Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục.

### **1. Thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục**

Ưu tiên bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và đáp ứng nhu cầu học tập của đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em gái, người sống ở miền núi, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, những người yếu thế khác. Tăng cường dạy học tiếng nói, chữ viết của đồng bào dân tộc thiểu số nhằm gìn giữ và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số.

Hỗ trợ nâng tỷ lệ trẻ dưới 36 tháng tuổi được vào học ở nhà trẻ, nhất là vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; khu công nghiệp, khu chế xuất. Từng bước phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo và thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm; nâng cao hiệu quả công tác xóa mù chữ, tiến tới xóa mù chức năng; bảo đảm mọi người học được trang bị các kỹ năng của con người thế kỷ 21.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách tín dụng giáo dục cho người học; chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội; chính sách cử tuyển đối với học sinh là đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn.

Tiếp tục triển khai các phương thức giáo dục hòa nhập, chuyên biệt và bán chuyên biệt và bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo chuyên trách để đáp ứng quyền được học tập của người khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của pháp luật.

Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các cơ sở giáo dục chuyên biệt, trong đó ưu tiên củng cố, phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú, trường dự bị đại học và các trường chuyên biệt.

Đảm bảo bình đẳng giữa cơ sở giáo dục công lập và tư thục. Khuyến khích phát triển mô hình giáo dục tư thục chất lượng cao ở khu vực thuận lợi, góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng cho học sinh và giảm áp lực biên chế ở trường công lập.

### **4. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập của người dân**

Triển khai hệ thống giáo dục theo hướng mở; linh hoạt, đa dạng hoá các mô hình đào tạo, chương trình giáo dục, phương thức học tập, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong giáo dục để phù hợp với mọi đối tượng người học, thúc đẩy học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập.

Phát triển mạng lưới trường lớp công lập ở các vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư, đảm bảo đủ trường lớp và trang thiết bị dạy học, đặc biệt là đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non và giáo dục bắt buộc.

Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mỗi địa phương, địa bàn cụ thể. Thu gọn các điểm trường trên nguyên tắc thuận lợi cho người dân và phù hợp với thực tế của vùng, miền, địa phương, đảm bảo ở đâu có học sinh ở đó giáo viên. Sáp nhập, gộp các trường có quy mô nhỏ, chất lượng chưa cao, tinh gọn bộ máy gắn với việc cơ cấu lại theo định hướng đẩy mạnh tự chủ, nâng cao chất lượng giáo dục. Việc sắp xếp, tổ chức lại phải đáp ứng các điều kiện tối thiểu để thực hiện tốt chương trình giáo dục, nhất là phổ cập giáo dục, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để đảm bảo thực hiện công bằng giáo dục và giáo dục là phúc lợi xã hội.

Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập, ở những địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, đặc biệt là loại hình tự thực hoạt động không vì lợi nhuận. Nghiên cứu phát triển các mô hình trường học mới theo kinh nghiệm quốc tế như trường học hạnh phúc, trường học thông minh, ...

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người dân, xây dựng xã hội học tập từ cơ sở. Tăng cường sự tham gia của các thiết chế ngoài nhà trường (thư viện, bảo tàng, nhà văn hoá, câu lạc bộ...) trong việc cung ứng các chương trình học tập suốt đời đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân.

Triển khai Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, đảm bảo gắn với chiến lược phát triển KT-XH và quy hoạch tổng thể quốc gia; chiến lược phát triển nguồn nhân lực, ngành nghề đào tạo, tập trung phát triển các ngành cốt lõi đáp ứng thị trường lao động. Tập trung phát triển các cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao theo chuẩn khu vực và thế giới. Phát triển mô hình và hệ thống trường sư phạm hiện đại, chất lượng, đảm bảo yêu cầu phát triển đội ngũ giáo viên của cả nước và từng địa phương. Tập trung nguồn lực đầu tư cho các trường và các ngành khoa học cơ bản, trọng điểm và mũi nhọn để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, với số lượng và cơ cấu hợp lý, là động lực sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Triển khai Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, đảm bảo đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục

## **5. Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục**

Đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng GDĐT; trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức GDĐT nhất là giáo dục đại học; chú trọng giáo dục các giá trị cốt lõi, nhân văn, phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống văn hóa, tự hào dân tộc.

Tăng cường giáo dục, xây dựng bản lĩnh chính trị vững vàng cho học sinh, sinh viên trước những biến đổi của thời cuộc. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, kịp thời nắm bắt diễn biến tư tưởng của học sinh, sinh viên (bao

gồm cả trên môi trường mạng). Quản lý chặt chẽ công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Tăng cường giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, trách nhiệm xã hội và nghề nghiệp, kiến thức pháp luật, ý thức công dân và khát vọng cống hiến cho học sinh, sinh viên; trang bị kiến thức, kỹ năng rèn luyện thể chất, chăm sóc sức khỏe cho học sinh, sinh viên; tổ chức hoạt động thể thao trường học phù hợp với điều kiện, đặc điểm cụ thể của từng địa phương, đưa chỉ số thể lực cần đạt được đứng trong топ 4 của Đông Nam Á. Gắn kết và liên thông giữa giáo dục chính quy với giáo dục thường xuyên; giữa giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và xã hội.

Xây dựng chương trình giáo dục mầm non với nội dung và phương pháp tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tiễn; đa dạng hóa các tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình; đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức chăm sóc, giáo dục trẻ và đánh giá sự phát triển của trẻ; tăng cường phổ biến kiến thức chăm sóc giáo dục trẻ tại gia đình và cộng đồng; chuẩn bị đủ điều kiện đội ngũ, cơ sở vật chất để triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

Thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông hướng đến phát triển từng cá nhân người học; đẩy mạnh giáo dục tích hợp Khoa học - Kỹ thuật - Công nghệ - Nghệ thuật - Toán học (STEAM), khoa học máy tính và nghiên cứu khoa học trong trường phổ thông; giáo dục vì sự phát triển bền vững; phát triển khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, điều kiện của bản thân. Chú trọng đổi mới tổ chức và hoạt động giáo dục của các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các dân tộc thiểu số và nhu cầu đào tạo nguồn cán bộ dân tộc thiểu số cho các địa phương.

Tổ chức thực hiện tốt công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh. Đổi mới nội dung hình thức giáo dục hướng nghiệp gắn với thực tiễn sản xuất, kinh doanh tại địa phương; khuyến khích các cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình, tài liệu, đánh giá kết quả giáo dục hướng nghiệp ở trường phổ thông và các trung tâm giáo dục thường xuyên. Thúc đẩy tinh thần lập nghiệp, khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên.

Đổi mới chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ phù hợp với chương trình phổ thông. Chú trọng xây dựng các chương trình giáo dục thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên giao công nghệ và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu của người học, nhất là đối với các nhóm đối tượng ở các vùng miền núi, hải đảo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn và các đối tượng giáo dục đặc biệt.

Nâng cao chất lượng giáo dục đại học, tạo sự chuyển biến thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao; chú trọng huy động nguồn lực, tạo động lực và môi trường cạnh tranh lành mạnh phát triển giáo dục đại học; nâng cao chất lượng

đội ngũ giảng viên; đầu tư cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm; đổi mới quản lý, chương trình và phương pháp đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế. Xây dựng và ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học, chuẩn các chương trình đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế.

Đổi mới đánh giá người học và kiểm định chất lượng giáo dục. Thực hiện kiểm tra đánh giá người học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực. Hoàn thiện và thực hiện ổn định các phương thức đánh giá, kiểm định chất lượng GDĐT, thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học phù hợp với các quy định của pháp luật. Thực hiện đánh giá diện rộng cấp quốc gia, địa phương để làm căn cứ đề xuất chính sách, giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục. Khuyến khích tổ chức, cá nhân, người sử dụng lao động tham gia xây dựng, điều chỉnh, thực hiện chương trình đào tạo và đánh giá năng lực người học. Tiếp tục hoàn thiện các chuẩn điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở và chương trình giáo dục. Đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng và công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo trình độ đại học; khuyến khích các cơ sở đào tạo tham gia kiểm định quốc tế.

Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo; các chương trình đào tạo đại học triển khai dạy học ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; khuyến khích dạy học một số môn khoa học bằng ngoại ngữ trong giáo dục phổ thông và đào tạo bằng ngoại ngữ một số ngành học đại học; đổi mới đánh giá trong dạy và học ngoại ngữ theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế, tăng cường năng lực khảo thí ngoại ngữ của quốc gia; đảm bảo đội ngũ giảng viên ngoại ngữ đủ về số lượng và chất lượng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong dạy và học ngoại ngữ.

Tiếp tục phát huy thành quả của hệ thống trường chuyên, năng khiếu. Xây dựng và triển khai quy trình phát hiện sớm, bồi dưỡng và định hướng phát triển năng khiếu, tài năng trong học sinh, sinh viên; ưu tiên tuyển chọn và cấp học bổng cho những cá nhân xuất sắc đi học tập ở các nước tiên tiến và các chương trình tiên tiến trong nước phù hợp với định hướng phát triển nhân lực quốc gia.

## **6. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục**

Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, hợp lý và đồng bộ về cơ cấu đội ngũ, đạt chuẩn nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Phát triển hệ thống đào tạo giáo viên trong mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, xây dựng một số trường sư phạm trọng điểm. Thực hiện đào tạo gắn với nhu cầu để bảo đảm đủ về cơ cấu, số lượng, chất lượng giáo viên mầm non, phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; đổi mới mô hình, phương thức đào tạo giáo viên, từ khâu tuyển sinh đến nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo giáo viên theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp, gắn liền việc đào tạo trong các trường sư phạm với hoạt động thực tiễn tại các trường học; thực hiện đào tạo giáo viên theo cơ chế đặt hàng; sắp xếp, bố trí, sử dụng hiệu quả đội ngũ giáo viên hiện có; đổi mới cơ chế tuyển dụng, sử dụng giáo viên theo hướng linh hoạt để các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên được bố trí đủ định mức giáo viên theo quy định. Bảo đảm đến năm

2030 tất cả giáo viên mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, trung học phổ thông đạt chuẩn nghề nghiệp.

Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ giảng viên các cơ sở giáo dục đại học; cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục các cấp, đặc biệt ở cấp địa phương. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý các cấp tại các nước có hệ thống giáo dục phát triển về mô hình tổ chức bộ máy, quản lý giáo dục, quản trị cơ sở giáo dục..., nhằm hình thành đội ngũ cán bộ nguồn để nhân rộng trong hệ thống; thu hút các nhà khoa học trong và ngoài nước, người có trình độ tiến sĩ để làm giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học, tăng cường đội ngũ chuyên gia, đặc biệt là chuyên gia đầu ngành, các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu liên ngành trong các cơ sở giáo dục đại học. Đến năm 2030, đào tạo mới trình độ tiến sĩ cho tối thiểu 10% giảng viên đại học.

Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên giáo dục theo hướng phát triển năng lực và đạo đức nghề nghiệp. Đối với giáo viên chú trọng năng lực phát triển chương trình, năng lực giảng dạy theo phương pháp hiện đại, nghiên cứu khoa học, ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc chuyển đổi số và dạy học trực tuyến, đa dạng hóa các loại hình bồi dưỡng, chú trọng tăng cường năng lực tự bồi dưỡng.

Đổi mới cơ chế, chính sách tuyển dụng, quản lý sử dụng, đãi ngộ, trọng dụng nhân tài, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo, cán bộ quản lý thực hiện tốt vai trò và nhiệm vụ của mình, yên tâm công tác và cống hiến, thu hút được người giỏi vào ngành giáo dục và tạo động lực cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục phát triển.

## **7. Bảo đảm nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục**

Phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐT; Nhà nước đảm bảo chi ngân sách nhà nước cho GDĐT với tỷ lệ ít nhất 20% tổng chi ngân sách nhà nước. Ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí cho giáo dục phổ cập, các nhiệm vụ trọng điểm, các chương trình mục tiêu, các ngành nghề mũi nhọn; ưu tiên đầu tư cho những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Đổi mới cơ cấu sử dụng nguồn ngân sách nhà nước theo hướng tăng đầu tư để bảo đảm cơ sở vật chất và tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích phát triển các loại hình cơ sở giáo dục tư thục đáp ứng nhu cầu xã hội, nhất là loại hình tư thục chất lượng cao. Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách và khuyến khích tài năng; tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của nhà nước đối với người học ở trường công lập và ngoài công lập. Nhà nước có chính sách hỗ trợ học bổng và tín dụng đối với học sinh, sinh viên gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

Tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính trong lập và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước, đảm bảo công khai và minh bạch; phân định rõ quyền hạn, nhiệm vụ và tăng cường trách nhiệm giải trình của các cấp, các ngành và các đơn vị dự toán ngân sách trong quản lý ngân sách nhà nước cho giáo dục; giám sát chặt chẽ, công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí.

Xây dựng và tích hợp các chương trình mục tiêu quốc gia nhằm tăng cường cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông, thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên, đảm bảo hầu hết trường, lớp học được kiên cố hóa, trong đó ưu tiên cấp học mầm non và tiểu học và vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn. Tiếp tục đầu tư xây dựng các trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

Tăng cường đầu tư cho một số trường đại học và đào tạo ngành trọng điểm; ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở vật chất và các phòng thí nghiệm gắn với nghiên cứu, ứng dụng chuyên giao công nghệ và đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp. Tăng cường phân cấp, ủy quyền và giao quyền tự chủ về đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, phấn đấu đến năm 2025, số cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đạt 25% với số trẻ em theo học đạt 30%; tỷ lệ cơ sở và số học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập là 2,7% và 3%; cơ sở giáo dục đại học, đạt tỷ lệ tương ứng là 30% và 22,5% và tỷ lệ này đến 2030 lần lượt ở mầm non là 30% và 35%; phổ thông là 5% và 5,5%, đại học 35% và 25%. Thực hiện cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế- kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của một số loại hình dịch vụ đào tạo.

Tăng cường huy động và thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước. Khuyến khích hình thành các quỹ học bổng, khuyến học, khuyến tài, giúp học sinh, sinh viên nghèo có thành tích học tập tốt. Vận động, thu hút nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phi chính phủ của các nhà tài trợ nước ngoài cho GDĐT; phát triển các hình thức liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, triển khai ứng dụng công nghệ để nâng cao chất lượng nghiên cứu; khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ cho giáo dục.

## **8. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục**

Thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong ngành giáo dục để thích ứng với xu thế phát triển của thế giới, chủ động ứng phó với diễn biến phức tạp của thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu một cách hiệu quả. Tăng cường chuyển đổi số trong quản trị, quản lý; hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý và cơ sở dữ liệu toàn ngành giáo dục, đồng bộ, thống nhất kết nối dữ liệu từ các cơ sở giáo dục, các cấp quản lý giáo dục, kết nối dữ liệu giữa ngành giáo dục với các cơ sở dữ liệu quốc gia; phấn đấu 100% cơ sở giáo dục triển khai các mô hình dạy học tiên tiến, quản lý nhà trường trên nền tảng số bảo đảm thiết thực và hiệu quả.

Triển khai các nền tảng công nghệ phục vụ dạy, học, kiểm tra trực tuyến, quản trị nhà trường, tiến đến công nhận kết quả học tập trên các nền tảng công nghệ, tạo nên hệ sinh thái chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục; triển khai có hiệu quả dạy học trên truyền hình; xây dựng khung năng lực số cho người dạy và người học; phát huy khả năng tự học, nghiên cứu độc lập của người học trong các cơ sở giáo dục. Phát triển mô hình giáo dục thông minh và giáo dục số.

Thúc đẩy sự tham gia của các cơ sở giáo dục, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học trong việc xây dựng và khai thác nguồn tài nguyên giáo dục mở, đáp ứng cơ hội học

tập suốt đời cho người dân. Phát triển kho học liệu số dùng chung toàn ngành. Khuyến khích phát triển và khai thác dữ liệu lớn, áp dụng trí tuệ nhân tạo vào lĩnh vực GDĐT.

Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục thông qua các hình thức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực số đối với người học, người dạy, nhân viên, cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm công tác quản lý, làm việc hiệu quả trên môi trường số.

Đảm bảo các điều kiện hạ tầng số, đường truyền băng thông, triển khai nền tảng thích hợp, chia sẻ dữ liệu, đảm bảo an toàn thông tin để vận hành hệ thống quản lý, giảng dạy, chương trình, nội dung, trong đó ưu tiên các cơ sở giáo dục vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong hợp tác nghiên cứu, triển khai ứng dụng và thu hút nguồn vốn đầu tư xây dựng các hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục

### **9. Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, ứng dụng chuyển giao gắn liền với đào tạo**

Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các cơ sở GDĐT; chú trọng gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học, đặc biệt là đào tạo sau đại học và tạo ra tài sản trí tuệ. Tăng cường công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế. Khuyến khích xuất bản và phổ biến các công trình nghiên cứu về khoa học giáo dục trong và ngoài nước có giá trị cao. Tăng cường nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao phục vụ phát triển KT-XH gắn với tăng nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học từ thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học.

Đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, các cơ sở đào tạo chất lượng cao trong những ngành quan trọng, mũi nhọn đạt trình độ của các nước tiên tiến. Chú trọng đầu tư phát triển khoa học cơ bản, khoa học mũi nhọn và khai thác có hiệu quả các phòng thí nghiệm trọng điểm; các trung tâm nghiên cứu xuất sắc ở một số cơ sở giáo dục đại học.

Đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp ứng dụng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học. Hình thành văn hóa khởi nghiệp, xây dựng các chương trình hỗ trợ học sinh, sinh viên về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học.

Đổi mới phương thức, nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học; gắn kết chặt chẽ nghiên cứu với ứng dụng chuyển giao và hợp tác quốc tế; khuyến khích hợp tác doanh nghiệp với cơ sở giáo dục đại học để thúc đẩy mạnh mẽ nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, ứng dụng chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, cho phép các cơ sở giáo dục đại học được sử dụng tài sản trí tuệ, tài sản vật chất, tài chính và các nguồn lực khác thành lập doanh nghiệp, hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

Phát triển nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học quản lý giáo dục; tập trung đầu tư nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia

giáo dục. Tiếp tục triển khai Chương trình nghiên cứu cấp quốc gia về khoa học giáo dục, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học cấp cơ sở về GDĐT, nghiên cứu chuẩn bị cho việc đánh giá thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 và chuẩn bị cho đổi mới chương trình giáo dục phổ thông sau năm 2030 cũng như các điều kiện triển khai giáo dục trong bối cảnh ứng phó với thiên tai, dịch bệnh và sự suy thoái kinh tế, chiến

### **10. Tăng cường hội nhập quốc tế**

Chủ động mở rộng hợp tác song phương và đa phương; thúc đẩy hợp tác với các nước có nền giáo dục chất lượng hàng đầu thế giới. Đẩy mạnh việc ký kết và triển khai hiệu quả các thỏa thuận, điều ước quốc tế, trong đó ưu tiên thực hiện các cam kết quốc tế, khu vực về mục tiêu phát triển giáo dục, chương trình, dự án và các chương trình học bổng hiệp định. Hoàn thiện chính sách về hợp tác và đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực GDĐT và cơ chế quản lý cơ sở GDĐT có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam.

Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về chương trình và học liệu, phương pháp giảng dạy thông qua hợp tác giữa các cơ sở giáo dục của Việt Nam và các đối tác có uy tín của nước ngoài; thực hiện tham chiếu khung trình độ quốc gia Việt Nam với các khung trình độ quốc gia các nước, các khu vực; tham gia các cơ chế công nhận văn bằng, tín chỉ quốc tế và khu vực. Tích cực tham gia các chương trình đánh giá, xếp hạng chất lượng giáo dục quốc tế đối với giáo dục phổ thông và các bảng xếp hạng đại học quốc tế có uy tín.

Tăng cường trao đổi học sinh, sinh viên và giảng viên; chia sẻ kinh nghiệm quản lý giáo dục và hợp tác nghiên cứu khoa học. Thu hút chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài hợp tác nghiên cứu, đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam; đẩy mạnh việc thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại Việt Nam. Khuyến khích hợp tác về đào tạo, nghiên cứu với các trường, viện nghiên cứu quốc tế chất lượng cao để hình thành nhóm nghiên cứu quốc tế.

Đẩy mạnh hợp tác và đầu tư với nước ngoài; phát triển các trường phổ thông chất lượng quốc tế, các trường đại học xuất sắc; tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao của nước ngoài mở phân hiệu tại Việt Nam, phấn đấu đưa Việt Nam trở thành một trung tâm giáo dục đại học quốc tế. Tích cực thu hút các nguồn tài trợ quốc tế đối cho GDĐT.

Có chính sách tăng cường hợp tác tổ chức dạy học tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài; nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài để góp phần phát huy sức mạnh của văn hóa Việt Nam, đồng thời xây dựng tình đoàn kết, hữu nghị với nhân dân các nước.

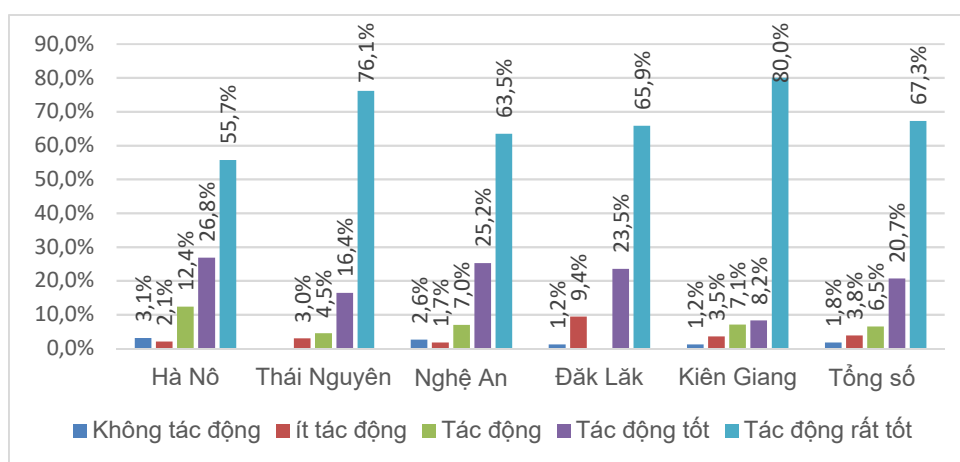


## Chương 9: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG DỰ BÁO CỦA MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

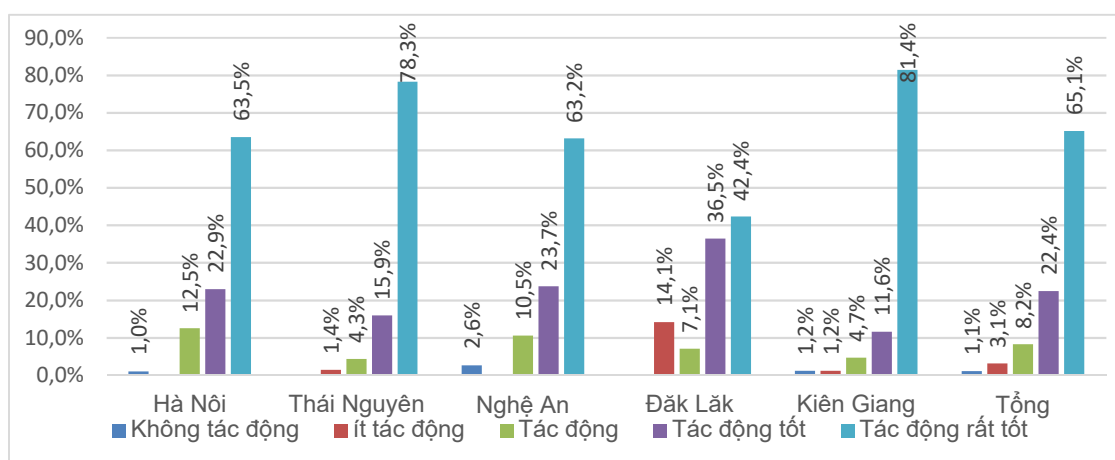
Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, kinh nghiệm quốc tế và dự báo phát triển giáo dục và đào tạo, Đề tài đã đề xuất nhóm chính sách để phát triển giáo dục đó là: (1) Đổi mới quản lý giáo dục; (2) Đảm bảo công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục; (3) Nâng cao chất lượng giáo dục; (4) Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; (5) Bảo đảm nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục

Đề tài lựa chọn phân tích tác động của chính sách “đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục”, Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; chính sách “Đảm bảo tài chính và cơ sở vật chất phát triển giáo dục”. Kết quả phân tích tác động của mỗi chính sách về các mặt: kinh tế, xã hội, thủ tục hành chính, giới, pháp luật và thăm dò ý kiến của 540 giáo viên và cán bộ quản lý, các chính sách đề ra đều có tác động tích cực và tối ưu để thực hiện thành công Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đào tạo.

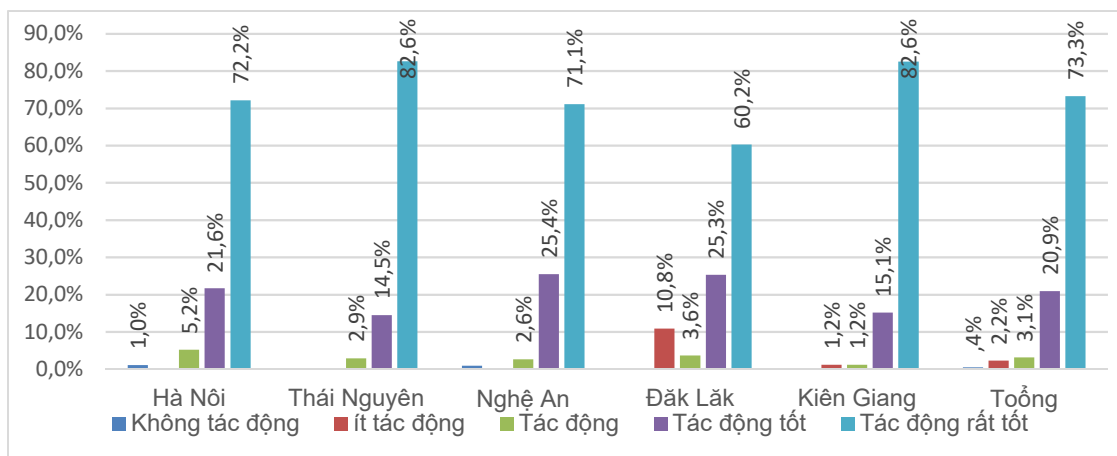
**Hình 1. Ý kiến giáo viên và CBQL về tác động của chính sách đảm bảo công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục**



**Hình 2. Ý kiến giáo viên và CBQL về tác động của chính sách phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục**



**Hình 3. Ý kiến giáo viên và CBQL về tác động của chính sách đảm bảo nguồn lực và cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục.**



### PHẦN 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Xây dựng chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 là yêu cầu cấp thiết nhằm cụ thể hóa Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030 đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước và đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo.

Sau 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, các mục tiêu định lượng của Chiến lược phát triển giáo dục cơ bản đã đạt được theo tiến độ đề ra, nhiều giải pháp chiến lược đã được triển khai và thực hiện rộng khắp từ trung ương đến địa phương và các cơ sở giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên còn một số hạn chế như: quy mô và mạng lưới giáo dục phát triển chưa đồng đều; chất lượng giáo dục đã được cải thiện nhưng chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội, công tác quản lý chỉ đạo chưa theo kịp tiến trình đổi mới giáo dục; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế; nguồn lực đầu tư cho giáo dục còn hạn chế; thiếu gắn kết đào tạo với sử dụng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.... Nguyên nhân của các hạn chế là do: cấp ủy chính quyền ở một số nơi chưa thực sự quan tâm đến phát triển giáo dục, chưa chỉ đạo tích cực, chưa kịp thời bố trí nhân lực, vật lực và thực hiện chính sách cho giáo dục; thiếu sự phối hợp và chỉ đạo thống nhất trong các Bộ, ngành do không có ban chỉ đạo thực hiện CLPTGD; hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục còn chông chéo, thiếu đồng bộ, thiếu chính sách và cơ chế khuyến khích mạnh để tăng cường nguồn đầu tư xã hội cho phát triển giáo dục; phân cấp quản lý giáo dục chưa hợp lý, hiệu quả đầu tư hạn chế; năng lực đội ngũ CBQL, giáo viên/giảng viên còn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu về chất lượng và hội nhập quốc tế; cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học còn nghèo nàn; công tác xã hội hóa giáo dục còn hạn chế chưa huy động có hiệu quả các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục; liên kết giữa nghiên cứu và đào tạo và thị trường còn yếu; thiếu cơ sở dữ liệu giáo dục để phục vụ

việc giám sát, đánh giá và thiết kế các định hướng chiến lược, hoạch định chính sách về giáo dục đào tạo.

Khung Chiến lược phát triển giáo dục là nội dung cốt lõi của Chiến lược phát triển giáo dục. Từ cơ sở lý luận và phân tích thực trạng phát triển giáo dục 2011-2020 đề tài đã xây dựng được Khung CLPTGD tổng thể và khung CLPTGD thành phần: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; giáo dục thường xuyên và giáo dục đại học và bao gồm các thành tố: tầm nhìn, quan điểm/định hướng phát triển, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện.

Xây dựng bộ chỉ số phát triển giáo dục là rất quan trọng làm cơ sở để xây dựng CLPTGD đồng thời để đo lường, đánh giá thực hiện CLPTGD theo mục tiêu. Việc giám sát và đánh giá dựa vào bộ chỉ số phát triển giáo dục sẽ giúp các nhà quản lý biết được các mục tiêu đã đạt được đến đâu, từ đó có thể điều chỉnh hoạt động một cách khoa học.

Để có thể xây dựng và thực hiện tốt chiến lược phát triển giáo dục trong giai đoạn tiếp theo cần triển khai :

Việc xây dựng CLPTGD cần dựa trên các số liệu báo cáo thống kê trung thực, chính xác và dự báo đầy đủ để xác định các chỉ tiêu mang tính khả thi;

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về CLPTGD nhằm tạo được sự đồng thuận và quyết tâm của toàn xã hội;

Thành lập Ban Chỉ đạo Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp chỉ đạo với sự tham gia của lãnh đạo các Bộ/ngành, Bộ GDĐT là cơ quan thường trực.

Hình thành cơ chế đánh giá Chiến lược phát triển giáo dục một cách độc lập, để mọi tổ chức, mọi người dân đều có quyền và trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện CLPTGD nhằm kịp thời giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện.